VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

(Tiếp theo Công báo số 913 + 914)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 55b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Quản trị khách sạn

Mã ngành, nghề: 6810201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ Cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ Cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ Cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Quản trị khách sạn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 1.800 giờ chưa bao gồm 06 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

Mã ngành, nghề: 6810201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức dạy lý thuyết	15,31
2	Định mức dạy thực hành	70,22
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**9,96**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,25
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. - Kích thước phông chiếu: ≥ 1.800 mm x 1.800 mm	21,50
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	72,44
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. - Kích thước phông chiếu: ≥ 1.800 mm x 1.800 mm	51,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,92
4	Máy quét tài liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,07
5	Phần mềm hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ	- Phiên bản thông dụng và tương thích với hệ điều hành - Cài đặt được 19 máy	1,83
6	Phần mềm quản lý khách sạn	Có các phân hệ sau: hệ thống, lễ tân, buồng phòng, nhà hàng, kho	18,61
7	Bàn điều khiển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
8	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều.	1,33
9	Bộ lưu điện cho máy chủ	Công suất: ≥ 1.000 VA/600 W	1,33
10	Ấm siêu tốc	Dung tích: ≥ 1,8 lít	17,56
11	Áo choàng tắm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
12	Bàn bếp 1 chậu rửa	Kích thước: ≥ (1200 x 700 x 700) mm	15,33
13	Bàn buffet	Kích thước: ≥ (1600 x 600 x 750) mm	34,67
14	Bàn ghế vi tính	- Diện tích mặt bàn ≥ (0,6 x 1) m - Ghế: có bánh xe trượt, điều chỉnh được độ cao	4,67
15	Bàn thao tác	Kích thước phù hợp vớp phòng thực hành	23,00
16	Bàn tròn	Kích thước: ≥ (1600 x 750) mm	22,67
17	Bàn vuông	Kích thước: ≥ (1000 x 1000 x 750) mm	38,11
18	Bảng di động	Kích thước: (600 x 1.000) mm	52,11
19	Bảng tỷ giá ngoại tệ	- Hiển thị điện tử - Kích thước: ≥ (dài 600 mm; rộng 400 mm)	11,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Bếp gas	Kích thước: ≥ (60 x 35) mm	8,00
21	Bếp hâm nóng cà phê	Loại thông dụng trên thị trường	24,00
22	Bìa kẹp hóa đơn thanh toán	Kích thước: (210 x 120) mm	11,56
23	Bình đựng đá	- Chất liệu: inox - Bao gồm kẹp gắp	15,56
24	Bình đựng nguyên liệu pha chế	Dung tích: ≥ 750 ml	10,00
25	Bình đựng rượu	Chất liệu: thủy tinh	13,67
26	Bình rót sữa tươi	Chất liệu: sứ	9,56
27	Bình xịt hóa chất	- Phù hợp thực tế - Mỗi bộ 5 loại bình	0,67
28	Bộ ấm trà	Chất liệu: sứ	3,44
29	Bộ bàn, ghế	Kích thước phù hợp với phòng thực hành	18,22
30	Bộ bát (chén) ăn	Chất liệu: sứ trắng	10,94
31	Bộ bình shaker	Dung tích: ≥ 550 ml	9,17
32	Bộ Ca đong pha chế	Loại thông dụng trên thị trường	22,33
33	Bộ chăn	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
34	Bộ chảo	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
35	Bộ dao bếp	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
36	Bộ dao tỉa	Gồm 8 loại lưỡi dao khác nhau	12,30
37	Bộ dao, dĩa	Chất liệu: inox	2,67
38	Bộ đệm giường	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,33
39	Bộ đèn trang trí	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ	8,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
40	Bộ đĩa	Chất liệu: sứ trắng	26,22
41	Bộ đồ vải	Loại thông dụng trên thị trường	18,22
42	Bộ dụng cụ chế biến	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,33
43	Bộ dụng cụ đong đo	Khả năng cân: ≥ 5 kg Dung tích: ≥ 2,5 lít	6,20
44	Bộ dụng cụ vệ sinh	Loại thông dụng trên thị trường	1,47
45	Bộ đựng gia vị	Chất liệu: sứ trắng	17,33
46	Bộ ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
47	Bộ giường	Loại thông dụng trên thị trường	11,20
48	Bộ khăn trang trí phòng khách	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
49	Bộ khay đựng thực phẩm	Loại thông dụng trên thị trường	11,00
50	Bộ khay phục vụ	Loại thông dụng trên thị trường	13,90
51	Bộ ly	Chất liệu: Thủy tinh	9,00
52	Bộ nồi hâm buffet	Chất liệu: Inox	7,47
53	Bộ rổ giá	Loại thông dụng trên thị trường	8,80
54	Bộ ruột chăn	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
55	Bộ tấm lót đệm các loại giường	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
56	Bộ thìa	Chất liệu: inox	46,67
57	Bộ thớt 6 màu	- Kích thước: ≥ (58 x 38 x 2) m - Các màu: Đỏ, xanh biển, xanh lá cây, nâu, trắng, vàng	6,60
58	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
59	Bộ vỏ chăn bông	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
60	Bộ xoong nồi	Kích thước và chủng loại phù hợp với thực hành	2,20
61	Bọc ghế có nơ	Kích thước phù hợp với ghế	36,56
62	Bồn cầu	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	2,40
63	Bồn rửa bát	- Loại 3 ngăn - Vật liệu thép không gỉ	9,67
64	Bồn rửa tay	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	2,67
65	Bồn tắm, vòi sen	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	2,40
66	Bút trình chiếu (chuột trình chiếu)	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	6,89
67	Các bảng chỉ dẫn tại quầy lễ tân	Phù hợp với quầy lễ tân	10,00
68	Cân điện tử	Khả năng cân: ≤ 3 kg	9,55
69	Cây gim trang trí đồ uống	Chất liệu: Inox	12,50
70	Cây lau nhà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,07
71	Chày quầy bar	Chất liệu: gỗ	8,70
72	Chén (chén) đựng gia vị	Chất liệu: sứ trắng	4,20
73	Chìa khóa	- Gắn vào bảng gỗ (nhựa) đánh số buồng - Loại plastic; kèm theo phần mềm quản lý khóa và bộ mã hóa thẻ	7,07
74	Chổi có cán	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,40
75	Dải trang trí giường	Kích thước: ≥ (400 x 2400) mm	1,33
76	Đèn pin	Loại thông dụng trên thị trường	14,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
77	Dép đi trong nhà (slipper)	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
78	Điện thoại để bàn	Được kết nối cặp song song	17,17
79	Điện thoại treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,78
80	Đũa	Loại thông dụng trên thị trường	70,22
81	Dụng cụ dập thời gian	Có các chữ số từ 0 đến 9	4,83
82	Dụng cụ đong rượu	Chất liệu: Inox	12,33
83	Dụng cụ đựng nước mắm	Chất liệu: sứ trắng	13,78
84	Dụng cụ khui bia	Loại thông dụng trên thị trường	8,17
85	Dụng cụ mài dao	Loại thông dụng trên thị trường	15,67
86	Dụng cụ mở rượu vang	Loại thông dụng trên thị trường	18,33
87	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo quy định Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	5,83
88	Dụng cụ tạo bọt bằng tay	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
89	Dụng cụ vắt chanh bằng tay	Chất liệu: Inox	15,17
90	Dụng cụ vệ sinh kính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
91	Găng tay cao su	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
92	Gắp đá (xúc đá)	Chất liệu: inox	4,00
93	Ghế ngồi trẻ em	Kích thước phù hợp với trẻ em	4,89
94	Ghế quầy bar	Phù hợp với quầy bar	28,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
95	Giá cất trữ dụng cụ	Chất liệu: inox	12,50
96	Giá để chìa khóa	Để được tối thiểu 12 chìa khóa	13,00
97	Giá để dụng cụ	- Kích thước: ≥ (1500 x 500 x 1500) mm - Loại: 4 tầng	9,00
98	Giá để thực phẩm khô	Kích thước phù hợp trong bố trí mặt bằng bếp	8,67
99	Giá để tờ rơi, tập gấp, danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
100	Giá đựng thớt	Kích thước: ≥ (175 x 1 x 150) mm	17,50
101	Giá gắn trên bàn chế biến	Chất liệu: inox	15,33
102	Giá hành lý	Kích thước phù hợp với buồng	8,00
103	Giá treo khăn tắm	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (588 x 225 x 120) mm	4,67
104	Giá treo ly	- Có nhiều khe móc ly - Chất liệu: Inox	13,33
105	Giỏ đựng bánh mỳ	Chất liệu: gỗ	36,67
106	Giỏ đựng đồ minibar	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
107	Giỏ rượu vang	Chất liệu: inox	37,00
108	Gối kê đũa	Chất liệu: sứ trắng	88,22
109	Gối kê thìa	Chất liệu: thủy tinh	89,61
110	Gối trang trí	Kích thước: ≥ (400 x 400) mm	1,33
111	Gương đứng	Kích thước: ≥ (800 x 1.600) mm	1,33
112	Hệ thống camera bảo vệ	Loại thông dụng trên thị trường	5,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
113	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (caddy)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
114	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,07
115	Két an toàn cá nhân	Kích thước: ≥ (23 x 40 x 34) mm	8,00
116	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
117	Lọ hoa	Chất liệu sứ trắng	18,22
118	Lò nướng hấp đa năng	Công suất ≤ 6000 W, điều chỉnh nhiệt độ	1,50
119	Lò vi sóng	Dung tích: ≥ 17 lít	1,00
120	Lược đá	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,80
121	Máy bào đá	Công suất: ≥ 180 W	1,55
122	Máy bộ đàm	Loại thông dụng trên thị trường	80,06
123	Máy cà thẻ thanh toán	Loại thông dụng trên thị trường	1,85
124	Máy đánh bóng sàn	- Dung tích: ≥ 30 lít - Công suất: ≥ 500 W	0,40
125	Máy đếm tiền	Tốc độ đếm: ≥ 1000 tờ/phút	5,09
126	Máy ép là để bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,85
127	Máy ép nước trái cây	Công suất: ≥ 200 W	4,15
128	Máy fax	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,94
129	Máy giặt lồng đứng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,42
130	Máy hút bụi	- Công suất: ≥ 1000 W - Dung tích: ≥ 10 lít	1,42
131	Máy hút nước	- Công suất: ≥ 1.000 W - Dung tích: ≥ 10 lít, có chức năng hút khô	1,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
132	Máy kiểm tra tiền	Có chức năng phát hiện các loại tiền giả (tiền giấy và tiền polymer, các loại ngoại tệ phổ biến)	7,58
133	Máy làm đá viên	Năng suất: 32 kg/ngày	2,58
134	Máy mã hóa thẻ khóa khách sạn	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
135	Máy nướng bánh mỳ	- Công suất: ≥ 800 W - 2 khe nướng	4,28
136	Máy pha cà phê	- Công suất: ≥ 1600 W - Có vòi đánh sữa nóng	15,08
137	Máy photocopy	Loại thông dụng trên thị trường	4,58
138	Máy sấy dụng cụ	Công suất: ≥ 1.000 W	3,86
139	Máy sấy khô quần áo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,42
140	Máy sấy tóc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
141	Máy tính tiền	Có chức năng phát hiện các loại tiền giả (tiền giấy và tiền polymer với các loại ngoại tệ phổ biến)	4,00
142	Máy vắt cam	Công suất: ≥ 350 W	1,13
143	Máy xay đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	6,50
144	Máy xay đa năng cầm tay	Công suất: ≤ 360 W	10,00
145	Móc treo quần áo	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
146	Muỗng bar (thìa khuấy 2 đầu)	Chất liệu: Inox	14,67
147	Nắp đậy thức ăn các loại	Chất liệu bằng thủy tinh hoặc inox	4,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
148	Nồi nấu cơm	Dung tích: ≥ 1,8 lít	3,00
149	Phần mềm tổng đài	Phiên bản phổ biến	6,28
150	Quầy bar	Kích thước: ≥ (3 x 0,7 x 0,6) m	5,17
151	Quầy giữ nóng thức ăn	- Kích thước quầy: (885 x 330 x 270) mm - Số khay thức ăn: 04 - Kích thước khay: (300 x 190 x 40) mm	6,39
152	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	5,17
153	Rèm cửa sổ 2 lớp	- 1 lớp rèm mỏng - 1 lớp rèm dày	1,33
154	Ruột gối	Kích thước: ≥ (500 x 700) mm	1,33
155	Thảm lót cao su	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,17
156	Thanh/vòng treo khăn	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	1,33
157	Thìa sứ	Chất liệu: sứ trắng	88,22
158	Thìa, dĩa phục vụ	Chất liệu: inox	51,22
159	Thiết bị phòng lab	Đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; Kết nối máy tính giảng viên và gian máy sinh viên	1,33
160	Thố đường	Chất liệu: sứ trắng	11,11
161	Thố sữa	Chất liệu: sứ trắng	11,11
162	Thố súp	Chất liệu: sứ trắng	10,11
163	Thớt chặt	Kích thước: ≥ (50 mm x 50 mm x 50 mm)	5,67
164	Thớt quầy bar	Kích thước: (400 x 300 x 20) mm	7,33
165	Thùng rác	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng tắm	33,33
166	Ti vi	Kích thước màn hình: ≥ 32 inches	3,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
167	Tổng đài điện thoại	- Có: ≥ 10 đầu ra kết nối các máy điện thoại liên lạc nội bộ - Có phần mềm kết nối	11,22
168	Tranh treo tường	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	1,33
169	Tủ bảo quản rượu vang	Dung tích tối thiểu chứa được 34 chai	11,78
170	Tủ đông	- Nhiệt độ: -18^{0}C - Dung tích: ≤ 500 lít	5,33
171	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	- Kích thước: ≥ (1.200 x 600 x 1.000) mm - Loại: ≥ 2 tầng	21,50
172	Tủ đựng hồ sơ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
173	Tủ kệ nhỏ	Kích thước phù hợp với diện tích buồng thực hành	8,00
174	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 250 lít	10,17
175	Tủ lạnh (minibar)	Dung tích: ≥ 30 lít	2,33
176	Tủ lưu mẫu thực phẩm	- Loại có 2 ngăn chứa thực phẩm - Công suất: ≤ 250 W	12,50
177	Tủ mát	Dung tích: ≤ 1200 lít	8,17
178	Tủ quần áo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,83
179	Tủ trưng bày	Kích thước: ≥ (3,4 x 2 x 0,6) m	12,33
180	Tủ ướp lạnh ly	Công suất: ≥ 100 W	7,50
181	Vá múc súp	Chất liệu: inox	0,40
182	Vỏ gối	Kích thước: ≥ (500 x 700) mm	1,33
183	Xe đẩy hành lý	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,80
184	Xe đẩy phục vụ	- Chất liệu: inox - Kích thước: ≥ (1.500 x 500 x 1.500) mm - Loại 4 tầng	2,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
185	Xe đẩy phục vụ buồng	Có 2 đến 3 ngăn chứa đồ cung cấp, có túi chứa rác và túi chứa đồ vải bẩn riêng biệt	0,33
186	Xe dọn đồ tại khu vực công cộng	Tối thiểu 3 khay rộng, 2 gầu 2 x 40 lít, hai gầu bé 2 x 25 lít đi kèm 01 túi thu rác (1.320 x 750 x 1.100) mm	0,33
187	Xe đựng và làm mát đồ tráng miệng	- Chất liệu: Inox và kính - Hệ thống làm mát tự động có báng xe	0,87
188	Xô ướp rượu	- Chất liệu: Inox - Kích thước: (230 x 250) mm	3,94
189	Xửng hấp	Loại thông dụng tại thời điểm hiện tại	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Nước ngọt 7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,370
2	Rượu Angostura Bitter (Rượu Đắng)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,421
3	Rượu Apricot Brandy (Bols)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,421
4	Bông Atiso	Kg	Bông tươi	0,039
5	Bạch quả	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,039
6	Rượu Bai'ley Irish Cream	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
7	Bàn chải cầm tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,299
8	Banana Liqueur	Chai	Dung tích: 750 ml	0,981

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Bánh bao	Chiếc	Bánh không nhân	0,517
10	Bánh mỳ	Bì	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,160
11	Bánh phồng tôm	Bì	Khối lượng: 300 gr	0,538
12	Bánh quế hình mặt trăng	Bì	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,246
13	Bao đựng rác	Cuộn	Kích thước: (600 x 750) mm	0,401
14	Băng keo	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,496
15	Bắp cải	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,058
16	Bấm lỗ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,620
17	Bấm vở	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	6,049
18	Rượu Benedictine (DOM)	Chai	Dùng tích: 750 ml	0,421
19	Bí đỏ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,197
20	Bì nhựa đựng hồ sơ khách hàng	Bì	Bìa nút C4	4,042
21	Bí xanh	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
22	Bia lon	lon	Dung tích: 330 ml	0,489
23	Siro Cam đỏ (Blood orange Syrup)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,419
24	Rượu Blue Curacao	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
25	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,030
26	Bồ công anh	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
27	Bông cải	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
28	Bông kim châm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
29	Bột ca cao	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,105
30	Bột giặt	Bì	Trọng lượng: 0,5 kg	1,345
31	Bột nấm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
32	Bột nghệ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,070
33	Bột ngọt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,041
34	Bột nhục đậu khấu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
35	Bột Sô cô la	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,105
36	Bột trà matcha	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,105
37	Bơ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,351
38	Bơ sáp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,011
39	Bơn sao	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,139
40	Bút đánh dấu	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	8,328
41	Bút lông viết bảng	Cây	Chất liệu: nhựa Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen	8,177

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
42	Bút vẽ latte art	Cây	Chất liệu: nhôm, inox, nhựa	0,458
43	Bưởi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,080
44	Cá cơm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,200
45	Cá cơm khô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,151
46	Cà chua	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,069
47	Cà chua bi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
48	Cá	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,170
49	Cá phi lê	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,170
50	Cà rốt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,069
51	Cà tím	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
52	Cá thác lác	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,170
53	Rau cải các loại	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
54	Cam	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,113
55	Cánh gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,160
56	Cặp ba dây lưu hồ sơ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,494

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
57	Cần tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
58	Cật heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
59	Cây bọc thực phẩm	Cây	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,129
60	Cây cọ toilet	Cây	Đầu tròn	0,276
61	Cây gạt nước	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,104
62	Cây gim trang trí	Cây	Chất liệu: nhôm, inox, gỗ, nhựa	0,229
63	Nước ngọt Coca cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,209
64	Rượu Cognac: Remy Martin	Chai	Dung tích: 700 ml	0,267
65	Rượu Cointreau	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
66	Cốc non	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
67	Cồn khô	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,019
68	Rượu Crème de Cacao White	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
69	Rượu Crème de Menthe Green	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
70	Củ cải	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
71	Củ dền	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
72	Củ hạ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
73	Củ năng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
74	Củ sả	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,039
75	Củ sen	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
76	Chanh	Kg	Loại không hạt	0,132
77	Chanh dây	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,069
78	Chân gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,021
79	Chất tẩy rửa và sát trùng bồn cầu	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,694
80	Cherry (trái cherry)	Kg	Loại trái đỏ/xanh	0,105
81	Rượu Cherry Brandy	Chai	Dung tích: 750 ml	0,419
82	Chổi có cán	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,100
83	Chổi nhựa	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,162
84	Chổi quét bụi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,159
85	Chổi quét trần nhà	Cây	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,159
86	Chuối	Kg	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,058
87	Rượu Dark Rhum: Baccadi	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
88	Dấm trắng	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,037
89	Dầu ăn	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,037
90	Dầu điều	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,037

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
91	Dầu gội đầu	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,663
92	Dầu hào	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,037
93	Dầu mè	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,037
94	Dầu Oliu	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,045
95	Dâu tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,058
96	Dầu xả tóc	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,975
97	Dép đi trong nhà (slipper)	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,325
98	Dưa chua	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
99	Dưa gang	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
100	Dưa hấu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
101	Dưa leo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
102	Dừa xiêm	Quả	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,996
103	Đậu bắp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
104	Đậu cove	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
105	Đậu Hà Lan	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
106	Đậu hũ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
107	Đậu nành	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
108	Đậu xanh cà vỏ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
109	Đinh hương	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,061
110	Đu đủ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,115
111	Đường trắng tinh luyện	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,422
112	Rau É	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,039
113	Ếch	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,048
114	Gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
115	Rượu Galiano	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
116	Găng tay các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	17,461
117	Ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,569
118	Rượu Gordon Dey Gin	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
119	Rượu Grand Marnier	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
120	Rượu Grenadine syrup (Sirô lựu)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,419
121	Gừng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,138

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
122	Giá đỗ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
123	Gia vị lẩu	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
124	Giấm	Chai	Dung tích: 500 ml	0,711
125	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	16,044
126	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	1,698
127	Giấy bạc	Cuộn	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,566
128	Giấy bìa cứng	Gram	Loại: (210 x 297) mm Giấy nhiều màu	0,664
129	Giấy nhớ	Tập	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	1,482
130	Giấy than	Tập	Loại thông dụng trên thị trường	0,203
131	Giấy thấm dầu	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,125
132	Giấy vệ sinh	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,163
133	Giấy vuông	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,125
134	Giò sống	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
135	Giò thủ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
136	Hành củ khô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,053
137	Hành lá	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,042

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
138	Hạnh nhân	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
139	Hành tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,042
140	Hạt nêm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,061
141	Hạt nhục đậu khấu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
142	Hạt óc chó	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
143	Hạt tiêu	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,260
144	Hẹ tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,126
145	Hoa atiso	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
146	Hóa chất đánh bóng bề mặt (đá, gỗ)	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,598
147	Hóa đơn	Tập	Loại thông dụng trên thị trường	0,233
148	Hoa lơ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
149	Rau húng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,077
150	Rượu Jack Daniels Whiskey	Chai	Dung tích: 700 ml	0,267
151	Rượu Kahlua	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
152	Kem Anchor	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,070
153	Kem tươi	Kg	Trọng lượng: 200 g	0,105

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
154	Kem tẩy rửa đa năng	Chai	Dung tích: 500 ml	1,153
155	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,222
156	Keo dán	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	24,983
157	Kẹp bướm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	3,344
158	Kim bấm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	4,021
159	Kỷ tử	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
160	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,048
161	Khoai	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
162	Rau thơm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
163	Lá nguyệt quế	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,039
164	Rượu Light Rhum: Baccadi	Chai	Dung tích: 750 ml	0,433
165	Lưỡi heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
166	Rượu Malibu	Chai	Dung tích: 750ml	0,267
167	Rượu Martini (Dry Vermouth)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
168	Măng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
169	Mật ong	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,043

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
170	Mía lau	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
171	Rượu Midori	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
172	Mù tạt	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
173	Muối bar	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,105
174	Muối trắng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,400
175	Mực	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,137
176	Nấm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
177	Nến thơm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,439
178	Nước Bưởi ép	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,374
179	Nước Cam ép	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,460
180	Nước cốt chanh	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,670
181	Nước cốt dừa	Lon	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,087
182	Nước hoa xịt phòng	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	1,430
183	Nước lau kính	Chai	Dung tích: 80 ml	1,430
184	Nước lau sàn nhà	Lít	Dung tích: 1 lít	0,143
185	Nước mắm	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,135
186	Nước rửa chén	Lít	Dung tích: 1 lít	0,084

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
187	Nước suối	Chai	Dung tích: 550 ml	8,692
188	Nước táo ép	Chai	Loại nguyên chất	0,505
189	Nước thơm ép	Chai	Loại nguyên chất	0,670
190	Ngó sen	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
191	Ngỗng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,041
192	Ngũ vị hương	Bì	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,192
193	Nguyệt quế	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,043
194	Nho	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,080
195	Rượu Orange Curacao	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
196	Ống hút nghệ thuật	Bì	Dài 300 mm, có độ xoắn dài để tạo kiểu nghệ thuật	1,054
197	Ớt chuông	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,071
198	Ớt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,090
199	Phiếu nhận hàng	Tập	Giấy mỏng 3 liên - 100 tờ Tập	0,117
200	Rau các loại	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,039
201	Rau xà lách	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
202	Rong biển	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
203	Ruốc khô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,032
204	Rượu Champange	Chai	Dung tích: 750 ml	1,130
205	Rượu nho	Chai	Dung tích: 750 ml	0,952
206	Rượu Spritzer	Chai	Dung tích: 750 ml	0,185
207	Rượu trắng	Chai	Dung tích: 750 ml	1,178
208	Rượu vang đỏ	Chai	Dung tích: 750 ml	1,304
209	Rượu vang trắng	Chai	Dung tích: 750 ml	1,261
210	Scotch Whisky: Red Label	Chai	Dung tích: 750 ml	0,530
211	Sirup Chanh Dây	Chai	Dung tích: 750 ml	0,376
212	Sò điệp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,032
213	Sò huyết	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,032
214	Sôcôla	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,022
215	Su hào	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
216	Sữa chua	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,070
217	Sữa đặc	Lon	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,806
218	Sữa tắm	Chai	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,975
219	Sữa tươi tiệt trùng	Lít	Có đường/không đường	0,042

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
220	Siro ca cao Syrup curacao	Chai	Dung tích: 750 ml	0,419
221	Syrup Dâu Tây	Chai	Dung tích: 750 ml	0,419
222	Siro Syrup macadamia	Chai	Dung tích: 750 ml	0,223
223	Táo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
224	Tần ô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
225	Rượu Tequila: Jóe Cuervo	Chai	Dung tích: 750 ml	0,433
226	Tiêu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,251
227	Tim heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
228	Tinh bột nghệ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,048
229	Tinh dầu xịt phòng bạc hà	Chai	Dung tích: 100 ml	0,694
230	Tóc tiên	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
231	Tỏi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,068
232	Tôm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,129
233	Túi nilon đựng rác	Cuộn	Kích thước: (400 x 400) mm	1,002
234	Thăn lợn	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
235	Thì là	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,090
236	Thịt ba rọi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
237	Thịt bê	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
238	Thịt bò	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
239	Thịt cừu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
240	Thịt đùi ngỗng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,050
241	Thịt heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
242	Thịt heo xông khói	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
243	Thịt muối	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
244	Thịt nai	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
245	Thịt thỏ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
246	Thơm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,175
247	Trà Lipton nhãn vàng	Hộp	Loại 25 túi lọc	0,817
248	Rượu Triple Sec	Chai	Dung tích: 750 ml	0,267
249	Viên tẩy bồn cầu	Viên	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,694

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
250	Vịt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,041
251	Vỏ cây quế	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,063
252	Rượu Vodka Absolut	Chai	Dung tích: 750 ml	0,433
253	Rượu Vodka Smirnoff	Chai	Dung tích: 750 ml	0,433
254	Xoài	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,115
255	Xốp 2 mặt (xốp rửa chén)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,299
256	Xương bê	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
257	Xương gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
258	Xương heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
259	Xương ống	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
260	Xương ống bò	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 56a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ KHU RESORT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Quản trị khu resort

Mã ngành, nghề: 5810202

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Quản trị khu resort do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành,

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ,

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ Trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh; lớp học thực hành tối đa 18 học sinh; thời gian đào tạo để tính định mức kinh tế - kỹ thuật này là 1400 giờ; định mức này chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ trung cấp với các điều kiện khác quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ KHU RESORT

Mã ngành, nghề: 5810202

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp** *(giờ)*	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	12,10
2	Định mức giờ dạy thực hành	54,20
II	**Định mức lao động gián tiếp** *(giờ)*	**9,95**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất ≥ 50 W	7,30
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	12,01
3	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	12,06
4	Bảng kẹp giấy (flipchart)	- Loại có chân giá đỡ, - Kích thước bảng (D,R,C) ≥ (900 x 600 x 2000) mm	16,55
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bộ tai nghe có gắn mic	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
2	Bộ phát âm thanh	- Phạm vi RF ≥ 20 m - Điện áp ≥ (3.6 ÷ 6) V DC - Đáp ứng tần số (20 ÷ 2) KHz	0,33
3	Camera	Đảm bảo đồng bộ, hoạt động được	1,55
4	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất ≥ 50W	18,05
5	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	18,38
6	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	101,57
7	Máy in	Khổ giấy A4	5,76
8	Máy photocopy	Khổ giấy A4	5,76
9	Máy scan	- Máy quét mặt phẳng khổ A4 - Công suất tiêu thụ ≥ 4,5 W	5,15
10	Máy bộ đàm	- Công suất phát ≥ 3 W - Số kênh tần số ≥ 16 kênh	27,73
11	Biển ngoại tệ điện tử	- Kích cỡ (D,R) ≥ (500 x 700) mm - Màn hình LED	4,88
12	Máy cà thẻ thanh toán	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	1,66
13	Máy in kim	Đầu in 24 kim, tốc độ in ≥ 416 ký tự/giây	2,88
14	Máy nạp thẻ khóa từ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	2,44
15	Máy hủy tài liệu	Công suất hủy ≥ 12 tờ/phút khổ giấy A4 và có khả năng hủy các loại giấy ghim kẹp,…	0,44
16	Két sắt	Gồm ≥ 12 ngăn	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
17	Két an toàn cá nhân	Kích thước (DxRxC) ≥ (420 x 370 x 200) mm	2,49
18	Ti vi	Kích thước màn hình ≥ 32 inches	4,04
19	Máy bào (xay) đá	Công suất ≥ 180 W	1,72
20	Máy đánh trứng/kem	- Dạng cầm tay - Công suất ≥ 250 W	12,06
21	Máy dập nắp chai rượu vang	- Chất liệu inox - Hiệu suất ≥ 300 nắp/giờ	18,28
22	Máy ép hoa quả	Công suất ≥ 220 W	12,06
23	Máy làm đá viên	Năng suất ≥ 32 kg/ngày	1,72
24	Máy làm lạnh nước trái cây	Dung tích ≥ 5 lít	7,88
25	Máy nướng bánh mỳ	- Máy có 2 khe nướng có độ rộng thay đổi cho nhiều kích cỡ, có nút vặn với 8 chế độ - Công suất ≥ 700 W	3,05
26	Máy pha cà phê	- Khung máy bằng thép chịu lực, sơn tĩnh điện - Công suất ≥ 2900 W	1,72
27	Máy xay cà phê	- Nguồn điện 220 V - Công suất ≥ 360 W ~ 1/2 HP	1,72
28	Máy vắt cam	Công suất ≥ 350 W	12,06
29	Máy xay sinh tố	- Dung tích ≥ 1,5 lít - Công suất ≥ 600 W	12,06
30	Bếp hâm nóng cà phê/trà	- Bếp đôi - Điện áp 220 V - 240 V/50 Hz	43,17
31	Tủ bảo quản rượu vang	Dung tích chứa ≥ 34 chai	3,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
32	Tủ đông	Dung tích ≥ 150 lít	1,72
33	Tủ lạnh (Tủ mát)	Dung tích ≥ 150 lít	5,11
34	Tủ hâm nóng khăn mặt	- Nguồn điện sử dụng 220 V/50 Hz - Công suất ≥ 200 W - Dung tích ≥ 23 lít	3,39
35	Tủ làm nóng đĩa	Công suất ≥ 1000 W	3,39
36	Tủ ướp lạnh ly	Công suất ≥ 110 W	1,72
37	Ấm siêu tốc	- Dung tích ≥ 1,5 lít - Công suất ≥ 1800 W	9,26
38	Máy chiết rót bia tươi	- Gồm bình ga, vòi chiết, thùng bia - Công suất máy nén khí ≥ 1/2 Hp - Dung tích thùng chứa ≥ 30 lít	3,72
39	Máy làm kem	- Chất liệu inox - Điện áp 220 ÷ 240 V/50 Hz - Công suất đầu vào ≥ 2.0 kW - Công suất đầu ra ≥ 36 lít/giờ	1,72
40	Tổng đài điện thoại	Gồm ≥ 3 cổng trung kế, 8 cổng máy nhánh	5,98
41	Điện thoại bàn	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	48,09
42	Lò vi sóng	- Dung tích ≥ 17 lít - Công suất ≥ 800 W	2,61
43	Bàn là hơi nước cây	- Công suất ≥ 1600 W - Điện áp 220 V	6,45
44	Bàn là	Công suất bàn là ≥ 1000 W	6,45
45	Cầu là	Kích thước (D, R) ≥ (1060 x 300) mm	6,45
46	Cân điện tử	Mức cân ≤ 3 kg, đơn vị chia nhỏ nhất 1 g	3,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
47	Cân điện tử loại lớn	Mức cân ≥ 15 kg	1,61
48	Bếp từ	- Công suất ≥ 1300 W - Kích thước (D x R x C) ≥ (380.5 x 350 x 240) mm	35,78
49	Máy giặt khô	Công suất ≥ 20 kg vải khô/mẻ	1,61
50	Máy giặt nước	Trọng lượng giặt ≤ 8 kg	1,61
51	Máy sấy khô đồ vải	Công suất ≥ 8 kg khô/mẻ	1,61
52	Máy thổi form	- Điện áp 220V - Kích thước (D x R x C) ≥ (640 x 700 x 1700) mm - Điện năng tiêu thụ 0,75 kW/giờ	1,61
53	Máy thổi khô	Công suất ≥ 1000 W	0,78
54	Máy tính tiền	- Màn hình hiển thị LCD - Nguồn điện (100 ÷ 240) V - Kích thước ngăn kéo (D x R x C) ≥ (340,5 x 320,6 x 160,7) mm	1,72
55	Máy hút bụi đứng	Công suất ≥ 1000 W	0,78
56	Máy hút bụi cầm tay	- Công suất ≥ 1000 W - Dung tích ≥ 10 lít - Có chức năng hút khô và ướt	10,45
57	Máy đánh sàn	Công suất ≥ 1000 W	0,78
58	Máy phun nước áp lực	Công suất ≥ 1000 W	0,78
59	Máy hút ẩm	Công suất ≥ 980 W	0,78
60	Máy sấy tay	Công suất ≥ 2000 W	6,57
61	Máy khử mùi	- Công suất ≥ 5 W - Điện áp ≥ 220 V/50 HZ	2,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
62	Tủ minibar	Dung tích ≥ 36 lít	2,82
63	Các loại đèn	- Chất liệu: chân gỗ tự nhiên, chao vải - Bóng đèn LED, công suất ≥ 5 W	2,49
64	Máy đo huyết áp điện tử	- Giới hạn đo: huyết áp 0 ÷ 299 mm Hg, nhịp tim (40 ÷ 180) nhịp/phút - Sử dụng pin hoặc bộ đổi điện	1,78
65	Phần mềm hỗ trợ dạy tiếng Anh	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,17
66	Phần mềm Kế toán	Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	1,49
67	Phần mềm quản lý khách sạn	Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	8,63
68	Phần mềm quản lý nguyên liệu, hàng hóa	Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	1,38
69	Phần mềm quản lý nhân sự	Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	1,28
70	Phần mềm quản lý tài sản	Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	1,05
71	Bảng kẹp giấy (flipchart)	- Loại có chân giá đỡ - Kích thước bảng (D x R x C) ≥ (900 x 600 x 2000) mm	59,45
72	Bảng ghim thông tin (Pinboard)	Kích thước (D x R) ≥ (800 x 1200) mm	4,43
73	Quầy lễ tân	- Chất liệu gỗ - Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	5,32
74	Bảng thông báo các loại thẻ thanh toán được chấp nhận	- Kích cỡ (D x R) ≥ (500 x 150) mm - Ghi rõ tên và in logo các loại thẻ tín dụng được chấp nhận	3,15

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
75	Bàn ghế làm việc	- Bàn chất liệu gỗ - Kích thước bàn (D x R x C) ≥ (1200 x 600 x 750) mm - Ghế tựa có tay vịn	4,43
76	Các loại biển báo quầy lễ tân	Chất liệu gỗ và inox	3,66
77	Bộ Sofa	- Chất liệu gỗ, đệm da. Gồm 01 ghế băng, 2 ghế đơn, 01 bàn - Kích thước bàn (D x R x C) ≥ (1200 x 600 x 380) mm	4,27
78	Quyển hướng dẫn dịch vụ có còng	- Chất liệu bìa bằng da - Khổ giấy A4	2,49
79	Đót giày	- Chất liệu gỗ - Kích thước ≥ 550 mm	2,49
80	Dù (ô)	Loại có cán cầm tay dài	8,56
81	Dụng cụ dập thời gian	- Chất liệu cán nhựa, gồm 3 khay mực đóng trên mọi chất liệu - Chiều cao của số ≥ 4 mm	14,00
82	Đồng hồ treo tường	- Chất liệu PVC cao cấp - Kích thước (D x R x C) ≥ (450 x 450 x 50) mm	14,68
83	Giá để chìa khóa chia ô gắn số buồng	Kích thước (D x R x C) ≥ (1520 x 330 x 850) mm, chia thành 25 ô nhỏ	1,05
84	Đồng hồ báo thức để bàn	Chất liệu inox	2,49
85	Giá để dù (ô)	- Chất liệu thép sơn tĩnh điện, gồm ≥ 18 ngăn - Kích thước (D x R x C) ≥ (570 x 500 x 900) mm	2,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
86	Giá để tờ rơi, tệp gấp, danh thiếp	- Chất liệu gỗ, gồm ≥ 2 ngăn đứng, khổ giấy A4 - Kích thước (D x R x C) ≥ (220 x 120 x 320) mm	3,83
87	Giá hành lý	- Chất liệu gỗ, vải dù - Kích thước (D x R x C) ≥ (600 x 460 x 670) mm	2,49
88	Giá để tài liệu	Chất liệu nhựa, gồm ≥ 3 ngăn đứng, khổ giấy A4	8,33
89	Hộp đựng danh thiếp	- Chất liệu nhựa/gỗ - Kích cỡ (D x R x C) ≥ (90,5 x 60 x 10,5) mm	3,22
90	Kẹp lưu hồ sơ	Khổ giấy A4	36,56
91	Khay 3 tầng	Chất liệu nhựa, thiết kế 3 tầng lệch nhau, Khổ giấy A4	10,44
92	Khay đựng thẻ khách viếng thăm	Chất liệu gỗ hoặc inox, có ≥ 3 ngăn	3,77
93	Máy tính cá nhân	Loại 12 số	43,11
94	Sổ lưu danh thiếp	Lưu ≥ 100 danh thiếp	1,66
95	Tủ đựng đồ cá nhân	- Chất liệu inox, gồm ≥ 12 ngăn - Kích thước (D x R x C) ≥ (450 x 610,9 x 1830) mm	8,38
96	Tủ đựng tài liệu	- Gồm 2 hoặc 3 buồng chất liệu thép không gỉ, cánh kính - Kích thước (D x R x C) ≥ (1350 x 450 x 1830) mm	6,70

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
97	Xe đẩy hành lý	- Chất liệu khung inox, đế thép phun sơn, thảm nhung - Kích thước (D x R x C) ≥ (1050 x 610 x 1860) mm	3,33
98	Hành lý	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	1,22
99	Lưới bọc hành lý	Chất liệu nilon, dạng lưới	3,33
100	Bộ con dấu	Khắc nổi	28,78
101	Chìa khóa	Có bảng gỗ (nhựa) đánh số buồng	21,39
102	Khóa cơ	Có bảng gỗ (nhựa) đánh số buồng	1,22
103	Khóa từ các loại	- Loại plastic, có phần mềm quản lý khóa và bộ mã hóa thẻ - Kích cỡ (D x R x C) ≥ (50,6 x 40,2 x 0,2) mm	1,22
104	Mẫu bảng giá ngoại tệ	Kích cỡ (D, R) ≥ (600 x 400)mm	2,44
105	Mẫu thẻ thanh toán	Loại thẻ nhựa tương ứng với phiên bản sử dụng trong thực tế	28,78
106	Quầy bar	Chất liệu tủ bằng gỗ, bề mặt đá, Kích thước phù hợp với diện tích phòng	1,72
107	Bàn chữ nhật	Kích thước (D x R x C) ≥ (1200 x 750 x 750) mm	35,39
108	Bàn pha chế	Kích thước (D x R x C) ≥ (1200 x 750 x 750) mm	12,06
109	Bàn tròn	Kích thước ≥ (1500 x 750) mm	35,39
110	Bàn vuông	Kích thước (D x R x C) ≥ (1000 x 1000 x 750) mm	35,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
111	Bàn thu ngân	- Chất liệu gỗ, có tủ và ngăn kéo - Kích thước ≥ (1000 x 750 x 750) mm	1,72
112	Ghế trẻ em	Ghế có 3 nấc điều chỉnh độ cao mặt bàn phù hợp đối với từng trẻ, có dây bảo hiểm ở phần bụng và chân, chân đế chống trượt	4,00
113	Ghế quầy bar	Ghế có 2 tầng. Khung thép sơn tĩnh điện. Sử dụng Piston hơi điều chỉnh độ cao	17,22
114	Ghế tựa	Chất liệu khung sắt sơn tĩnh điện	353,89
115	Giá bày hoa quả	- Chất liệu inox. Gồm giá lót đĩa 3 tầng - Kích thước (D x R x C) ≥ (260 x 220 x 420) mm	3,44
116	Giá cất trữ dụng cụ	- Chất liệu gỗ, gồm 2 tầng - Kích thước (D x R x C) ≥ (900 x 500 x 1200) mm	6,33
117	Giá đỡ chai rượu vang đặt bàn	- Chất liệu thép không gỉ - Kích thước ≥ (320,5 x 120 x 60) mm	11,44
118	Giá treo ly	- Chất liệu inox, có nhiều ngăn móc - Kích thước phù hợp với quầy bar	1,72
119	Giá/Chân để khay	- Chất liệu inox cao cấp, dây dù - Kích thước (DxRxC) ≥ (500 x 400 x 600) mm	32,28
120	Ấm pha trà	- Chất liệu sứ trắng - Dung tích ≥ 1,1 lít	38,50
121	Âu đựng súp	- Chất liệu sứ trắng, có hai tay cầm và có nắp đậy - Kích thước ≥ 180 mm	34,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
122	Hũ đựng đường	- Chất liệu sứ trắng - Kích thước ≥ 80 mm	62,62
123	Bình đựng sữa	- Chất liệu sứ trắng - Dung tích ≥ 0,03 lít	50,56
124	Bình trà	- Chất liệu sứ trắng - Dung tích ≥ 1,1 lít	12,06
125	Gạt tàn	- Chất liệu sứ trắng - Kích thước ≥ 70 mm	53,05
126	Lọ hoa	- Chất liệu sứ - Kích thước ≥ 150mm	52,46
127	Lọ muối	- Chất liệu sứ - Kích thước 70mm	0,61
128	Lọ tiêu	- Chất liệu sứ - Kích thước 70mm	0,61
129	Tách cà phê capuchino, đĩa kê	- Chất liệu sứ trắng - Dung tích ≥ 0,22 lít	32,72
130	Tách trà/cà phê	Chất liệu sứ trắng	192,51
131	Đĩa tròn 310mm	Chất liệu sứ trắng	385,00
132	Đĩa tròn 280mm	Chất liệu sứ trắng	385,00
133	Đĩa tròn 250mm	Chất liệu sứ trắng	397,06
134	Đĩa tròn 220mm	Chất liệu sứ trắng	397,06
135	Đĩa tròn 200mm	Chất liệu sứ trắng	409,12
136	Đĩa tròn 150mm	Chất liệu sứ trắng	409,12
137	Đĩa kê tách trà/cà phê	- Chất liệu sứ trắng - Kích thước ≥ 120 mm	120,56
138	Đĩa súp sâu lòng	- Chất liệu sứ trắng - Kích thước ≥ 310 mm	342,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
139	Thuyền sốt	- Chất liệu inox/sứ trắng - Dung tích ≥ 0,18 lít	171,12
140	Bộ dụng cụ ăn Á	Chất liệu sứ trắng	58,65
141	Âu đựng đá	- Chất liệu thép không gỉ - Kích thước: đường kính ≥ 150,5 mm; cao ≥ 180,5 mm	50,56
142	Dụng cụ ghi trên quần áo	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	7,78
143	Biển bàn kiểm tra an ninh	- Chất liệu gỗ - Kich thước (D, R, C) ≥ (1400 x 750 x 700) mm	0,94
144	Ca đong hóa chất	- Chất liệu nhựa, có tay cầm - Dung tích ≥ 1 lít	6,45
145	Chổi cọ có cán	- Chất liệu nhựa - Kích thước ≥ tổng chiều dài 500mm, bàn chải dài 130 mm và rộng 50mm	64,38
146	Dụng cụ lau bụi khô	Cán dài ≥ 1600mm	13,39
147	Hộp đựng gòn	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	1,22
148	Thực đơn	Chất liệu bìa bằng da, khổ A4	46,28
149	Túi chứa của máy hút bụi	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,11
150	Bình đựng cà phê/trà	- Chất liệu inox - Dung tích ≥ 1,5 lít	50,56
151	Bình xịt kem tươi	- Chất liệu thép không gỉ - Dung tích ≥ 0,75 lít	12,06
152	Ca đánh sữa	Chất liệu inox	12,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
153	Chân nến	Kích thước: đường kính ≥ 150 mm, cao ≥ 480 mm	40,06
154	Chân và xô để đá	Chất liệu: Thép không gỉ	38,89
155	Chảo chống dính	- Chất liệu thép không gỉ, cách nhiệt - Đường kính ≥ 280 mm, cao ≥ 40,5 mm	35,78
156	Bộ dụng cụ cắt tỉa	Chất liệu inox, gồm 1 vani khóa từ, một túi cuộn có ≥ 12 chi tiết	12,06
157	Dụng cụ mở rượu	- Chất liệu nhựa, inox - Kích thước ≥ 110 mm	42,00
158	Dụng cụ mở nắp chai, hộp	- Chất liệu thép không gỉ và nhựa cao cấp - Kích thước ≥ 130,5mm	38,89
159	Bộ dụng cụ pha chế	Chất liệu inox	32,72
160	Bát trộn sốt	- Chất liệu thủy tinh, hình tròn, đáy nhỏ, miệng rộng - Dung tích ≥ 0,865 lít	31,11
161	Bát đựng sốt để nếm	- Chất liệu inox - Kích thước ≥ 180 mm	22,56
162	Giỏ đựng bánh mỳ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	34,22
163	Đĩa oval	Chất liệu inox	38,50
164	Nắp đậy thức ăn	Chất liệu inox/nhựa	28,78
165	Phới inox	- Chất liệu thép không gỉ - Kích thước ≥ 300 mm	12,06
166	Thùng đựng đá	Dung tích ≥ 45,4 lít	6,16
167	Xẻng xúc bánh	Bàn xẻng chất liệu inox, có cán cầm bằng gỗ	25,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
168	Lồng hâm nóng súp	- Kích thước (D x R x C) ≥ (580 x 350,2 x 300,2) mm - Gồm: 1 khay nước, 1 lồng gắn nồi, 2 nồi súp có nắp, dung tích 9 lít, 1 khung nồi, 2 hũ	8,89
169	Lồng hâm nóng thức ăn (chữ nhật)	- Kích thước (D x R x C) ≥ (660,5 x 470,5 x 430,5) mm - Chất liệu: Inox - Số ngăn: 1 ngăn/2 ngăn/3 ngăn	31,11
170	Kéo	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	43,17
171	Lọ đựng bột quế	- Chất liệu thép không gỉ - Kích thước (R, C) ≥ (60 x 80,5) mm	12,06
172	Muỗng múc kem	Chất liệu inox	4,94
173	Bộ phin cà phê gồm:	Chất liệu nhôm/inox	15,72
174	Phin cỡ lớn	Chất liệu nhôm/inox	0,61
175	Phin cỡ nhỏ	Chất liệu nhôm/inox	0,61
176	Tủ cất giữ dụng cụ phục vụ	- Chất liệu gỗ, có phân tầng và ngăn kéo - Kích thước (D x R x C) ≥ (1500 x 600 x 1500) mm	12,66
177	Tủ trưng bày rượu	- Chất liệu gỗ - Kích thước (D x R x C) ≥ (3400 x 2000 x 600) mm	1,72
178	Vỉ gạt thức ăn	- Chất liệu inox - Kích thước (D x R) ≥ (200 x 30) mm	31,11
179	Xe đẩy phục vụ	Chất liệu inox, gồm 3 tầng	31,11
180	Bộ dao ăn	Chất liệu inox	58,65

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
181	Bộ dĩa ăn	Chất liệu inox	65,98
182	Bộ thìa	Chất liệu inox	78,04
183	Xe chở đồ minibar	- Chất liệu thép không gỉ, sơn tĩnh điện gồm 2 tầng - Kích thước (D x R x C) ≥ (960,5 x 610,5 x 950) mm	1,33
184	Bình lắng cặn rượu vang	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 1 lít	28,00
185	Bình đựng nước	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 1 lít	50,56
186	Chổi vệ sinh máy pha cà phê	- Đầu chổi làm từ các sợi cao su dai mềm - Kích thước ≥ 300 mm	1,72
187	Hộp đựng bã cà phê	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	1,72
188	Hộp đựng đường, muối viền ly	- Chất liệu cao su - Kích thước ≥ (300 x 450) mm	12,06
189	Hộp đựng nguyên liệu trang trí	- Chất liệu nhựa plastic - Kiểu dáng hình tròn, gồm 3 ngăn	12,06
190	Bình đựng nguyên liệu pha chế	Chất liệu thủy tinh	12,06
191	Khay đựng dụng cụ ăn uống	- Chất liệu nhựa - Kiểu dáng hình chữ nhật, có 4 ngăn - Kích thước (D x R x C) ≥ (280,9 x 520 x 90,5) mm	35,39
192	Khay	Chất liệu nhựa cao cấp. Thiết kế chống trơn trượt	50,56
193	Lót ly	Chất liệu nhựa hoặc gỗ	505,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
194	Ly bia (Pilsner)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 300 ml (6 chiếc/bộ)	63,82
195	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 180 ml (6 chiếc/bộ)	5,17
196	Ly sâm panh (Champagne Flute)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 180 ml (6 chiếc/bộ)	63,82
197	Ly sâm panh (Champagne Sauce)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 180 ml (6 chiếc/bộ)	63,82
198	Ly Cocktail/Martini	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 90 ml (6 chiếc/bộ)	5,17
199	Ly tròn cao (Highball)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 240 ml (6 chiếc/bộ)	71,15
200	Ly Hurricane/Poco Grand	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 240 ml (6 chiếc/bộ)	5,17
201	Ly Irish Coffee	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 240 ml (6 chiếc/bộ)	5,17
202	Ly kem	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 150 ml (6 chiếc/bộ)	5,17
203	Ly Margarita	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 180 ml (6 chiếc/bộ)	5,17
204	Ly nước (Goble)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 240 ml (6 chiếc/bộ)	12,50
205	Ly tròn thấp (rock/old fashion)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 240 ml (6 chiếc/bộ)	63,82
206	Ly shot	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 30 ml (6 chiếc/bộ)	5,17
207	Ly bia (Pilsner)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 300 ml (6 chiếc/bộ)	9,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
208	Ly nước trái cây	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 120 ml (6 chiếc/bộ)	71,15
209	Ly vang đỏ	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 180 ml (6 chiếc/bộ)	63,82
210	Ly vang trắng	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 150 ml (6 chiếc/bộ)	63,82
211	Thảm cao su chống trơn	- Chất liệu cao su - Kích thước (D x R) ≥ (300 x 450) mm	12,06
212	Bộ thớt	Chất liệu nhựa	34,62
213	Khăn trải bàn tròn	- Chất liệu 100% vải cotton - Kích thước phù hợp với kích thước bàn	70,79
214	Khăn trải bàn vuông	- Chất liệu 100% vải cotton - Kích thước phù hợp với kích thước bàn	70,79
215	Khăn trải bàn chữ nhật	- Chất liệu 100% vải cotton - Kích thước phù hợp với kích thước bàn	94,90
216	Khăn ăn	- Chất liệu 100% vải cotton - Kích thước (D x R) ≥ (500 x 500) mm	505,56
217	Khăn phục vụ	- Chất liệu vải cotton - Kích thước (D x R) ≥ (700 x 300) mm	137,21
218	Khăn vệ sinh dụng cụ	- Chất liệu 100% vải cotton - Kích thước ≥ (500 x 500) mm	96,05
219	Áo ghế, nơ ghế	Phù hợp với kích thước và kiểu dáng của ghế	353,89
220	Rèm quây chân bàn	Kích thước ≥ (5000 x 750) mm	96,05
221	Khăn nỉ bọc mặt tròn	Phù hợp với kích thước của bàn	35,39
222	Khăn trang trí	Chất liệu cotton, kích thước ≥ 500 mm	106,15

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
223	Khăn nỉ bọc mặt vuông	Phù hợp với kích thước của bàn	35,39
224	Khăn nỉ bọc mặt chữ nhật	Phù hợp với kích thước của bàn	35,39
225	Quầy giặt là	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	1,94
226	Xe đẩy phục vụ buồng	- Chất liệu bằng sắt sơn tĩnh điện, gồm 3 tầng - Kích thước (D x R x C) (1400 x 460 x 1120) mm	10,45
227	Đệm	Bao gồm đệm đôi và đệm đơn	2,49
228	Xe đẩy vệ sinh công cộng	- Chất liệu sắt sơn tĩnh điện - Kích thước (D x R x C) ≥ (1300 x 550 x 1000) mm	1,56
229	Xe treo đồ giặt di động tại xưởng	- Chất liệu inox - Kích thước (D x R x C) ≥ (1800 x 1600 x 800) mm	3,55
230	Xe chở đồ vải	- Chất liệu khung bằng inox, có 4 bánh xe và túi đựng đồ giặt bằng vải bạt bọc không thấm nước - Kích thước (D x R x C) ≥ (900 x 600 x 840,5) mm	1,61
231	Tủ quần áo	- Chất liệu gỗ - Kích thước ≥ (1800 x 2000) mm	2,49
232	Thùng nhựa tròn	- Chất liệu nhựa - Kích thước ≥ (720 x 910) mm - Dung tích ≥ 120 lít	6,45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
233	Tranh treo tường	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	2,49
234	Thảm sàn	- Loại sợi PolypropyleneGauge1/10 - Kích thước theo diện tích buồng	2,49
235	Bộ mắc áo	Chất liệu gỗ	18,05
236	Khay hóa chất	- Chất liệu nhựa - Kích thước ≥ (400 x 280 x 180) mm	13,56
237	Khay đựng trà/cà phê	- Chất liệu Acrilic cao cấp hoặc gỗ sơn mài, màu đen - Kích thước (D x R x C) ≥ (330,5 x 130,2 x 20) mm	2,49
238	Khay để khăn mặt	- Hình chữ nhật, chất liệu gỗ sơn mài - Kích thước ≥ (400 x 250) mm	12,06
239	Gương đứng	Kích cỡ (D, R) ≥ (1600 x 800) mm	2,49
240	Giường ngủ các loại: (giường đôi, giường đơn, giường phụ)	Chất liệu gỗ	2,49
241	Giá treo khăn tắm	- Chất liệu inox, - Kích thước (D, R, C) ≥ (600 x 240 x 130) mm	2,49
242	Bàn chà đồ	- Chất liệu inox - Kích thước (D x R x C) ≥ (1000 x 1000 x 750) mm	1,61
243	Bàn gấp đồ giặt	- Chất liệu inox, gồm 2 tầng - Kích thước (D x R x C) ≥ (3000 x 1000 x 700) mm	1,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
244	Bình xịt nước	- Chất liệu nhựa - Có thể điều chỉnh phun sương hoặc phun tia	73,94
245	Bộ bàn trà	Chất liệu gỗ	2,49
246	Xe nước lau sàn	- Gồm xe có cần vắt bằng thép phun sơn tĩnh điện, 1 xô vắt nước - Dung tích ≥ 24 lít	15,11
247	Miếng cọ rửa	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	64,38
248	Các loại biển báo	Chất liệu nhựa. Hình dáng chữ A	3,11
249	Cân sức khỏe	Kích thước (D x R x C) ≥ (280 x 280 x 7) mm	2,49
250	Cân thước đo chiều cao	- Kích thước mặt bàn cân (D x R) ≥ (380,5 x 280) mm - Kích thước cân (D x R x C) ≥ (700 x 280 x 930) mm	0,44
251	Dép đi trong nhà	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	5,90
252	Bình đựng nước rửa tay	- Chất liệu nhựa, có thể treo tường - Kích thước (D x R x C) ≥ (190 x 80 x 90) mm	0,78
253	Đồ vải cung cấp trong phòng tắm	Chất liệu cotton	11,78
254	Áo choàng tắm	Chất liệu cotton	5,01
255	Đồ vải trải giường	Chất liệu cotton	11,78
256	Hộp đựng giấy vệ sinh	- Chất liệu inox - Kích thước (D x R x C) ≥ (260 x 260,5 x 120) mm	3,27

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
257	Tủ đầu giường	- Chất liệu gỗ - Kích thước (D x R x C) ≥ (400 x 500 x 450) mm	5,01
258	Cây gạt tàn thuốc lá	Chất liệu inox, có khay gạt tàn phía trên nắp, thùng đựng rác bên trong bằng tôn hoa	1,56
259	Pad đánh sàn màu trắng	- Loại mềm - Đường kính ≥ 430 mm	3,11
260	Pad đánh sàn màu đỏ	- Độ cứng - Đường kính ≥ 430 mm	3,11
261	Pad đánh sàn màu đen	- Sợi nhiều - Đường kính ≥ 430 mm	3,11
262	Bộ dụng cụ vệ sinh	Chất liệu nhựa	16,50
263	Khăn lau đa năng	Chất liệu vải cotton	1,67
264	Thùng rác	Chất liệu nhựa, có nắp đậy	5,90
265	Bộ đồ dùng phục vụ ăn uống trong buồng	Chất liệu: sứ trắng; inox	10,00
266	Dụng cụ sơ cứu vết thương	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	4,89
267	Kìm	- Chất liệu thép - Kích thước (D x R) ≥ (210 x 60) mm	3,11
268	Dao	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,11
269	Dao thủ công	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,11
270	Kéo thủ công	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
271	Kéo cắt hoa	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,11
272	Tuốt lá	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,11
273	Bộ dụng cụ cắm hoa	Chất liệu sứ hoặc thủy tinh	3,11
274	Xô nhựa	- Bằng nhựa - Thể tích ≤ 10 lít	3,11
275	Xô nhựa ngâm tẩy có nắp	- Chất liệu nhựa - Dung tích ≥ 15 lít	6,45
276	Xe đẩy thuốc	- Chất liệu inox, gồm 2 tầng - Kích thước (D x R x C) ≥ (820 x 590 x 980) mm	1,22
277	Túi chườm đa năng	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	4,89
278	Túi chườm lạnh cấp tốc	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	1,78
279	Vách đầu giường	- Chất liệu gỗ hoặc gỗ bọc nỉ - Kích thước phù hợp với giường	2,49
280	Tủ thuốc y tế	- Chất liệu inox - Kích thước (D x R x C) ≥ (900 x 450 x 1800) mm	1,78
281	Xe giặt là	- Chất liệu inox - Kích thước (D x R x C) ≥ (1220 x 5400 x 1710) mm	6,45
282	Quần áo bảo hộ chữa cháy	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	29,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
283	Quần áo bảo hộ y tế	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	4,89
284	Nhiệt kế	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	4,89
285	Nhíp y tế	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	4,89
286	Khay đựng dụng cụ y tế	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	4,89
287	Kéo y tế	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	4,89
288	Giường y tế nâng đầu	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	1,22
289	Găng tay khám bệnh	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	14,78
290	Đèn pin	- Bóng led - Công suất ≥ 10W	7,21
291	Dép chống tĩnh điện	Chất liệu nhựa PVC	30,61
292	Bộ phòng cháy chữa cháy gồm:	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	9,32
293	Bình ô xy	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	1,22
294	Bút gõ thử phản xạ tam giác	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	6,67
295	Bút vẽ Latte art	Chất liệu thép không gỉ/inox	12,06
296	Bộ đồ dùng cung cấp cho khách trong phòng tắm	- Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm - Gồm ≥ 10 loại đồ	11,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
297	Bộ đồ dùng cung cấp cho khách trong phòng ngủ	- Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm - Gồm ≥ 5 loại đồ	11,78
298	Bộ đồ dùng cung cấp cho minibar	- Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm - Gồm ≥ 5 loại đồ	13,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Băng dính hai mặt nhỏ	Cuộn	Kích thước ≥ 20,4 mm	0,33
2	Băng dính đánh dấu 1 mặt	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
3	Băng keo trong 1 mặt to	Cuộn	Kích thước ≥ 40 mm	0,11
4	Băng keo trong 1 mặt nhỏ	Cuộn	Kích thước ≥ 10,2 mm	0,22
5	Mực cho máy in kim	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,07
6	Bánh mỳ tròn	Chiếc	Đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm	1,00
7	Bánh rán phồng	Chiếc	Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	4,00
8	Bánh Tart hoa quả	Chiếc	Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	2,00
9	Bật lửa	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
10	Bia lon	Lon	Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, dung tích ≥ 330 ml, nồng độ (6 ÷ 8)%	2,00
11	Bitter lemon	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
12	Bò húc	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
13	Bộ kim chỉ may vá	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,28
14	Bơ sáp	Kg	Quả căng mọng và cầm chắc tay	0,19
15	Bơ thỏi	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,78
16	Bột giặt	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,22
17	Bút dạ	Chiếc	Chiều rộng nét viết: 25 mm, số đầu bút: 1	9,00
18	Cà phê bột	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,03
19	Cà phê hạt	Kg	Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
20	Cà phê sữa hòa tan	Gói	Loại 20 gói/hộp, khối lượng 16 g/gói	2,00
21	Cam sành	Kg	Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0,39
22	Cây khuấy	Chiếc	Chất liệu nhựa, kích thước ≥ 220 mm	1,00
23	Chanh	Kg	Loại không hạt, quả tươi	0,06
24	Cờ trang trí	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
25	Coca cola	Lon	Thể tích ≥ 330 ml	1,00
26	Đá viên	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
27	Dầu giặt khô	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
28	Dây kẽm	Bó	Dây kẽm số 24	0,22
29	Dây Ruy băng	Cuộn	Kích thước ≥ 20 mm	1,00
30	Diet Coke	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
31	Dứa	Quả	Quả vàng đều, hình tròn bầu, ngắn quả, mắt dứa lớn, thưa, ngọn xanh tươi	0,39
32	Dưa hấu	Kg	Tươi, vỏ mỏng, quả căng, cuống nhỏ	0,35
33	Đường trắng	Kg	Loại tinh luyện xuất khẩu	0,25
34	Fanta	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
35	Găng tay cao su	Đôi	Chất liệu cao su, với độ bám dính cao và chống trơn	2,00
36	Găng tay	Đôi	Chất liệu thun cotton, co giãn tốt	2,00
37	Ghim kẹp	Hộp	Chất liệu kim loại/nhựa	0,44
38	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	88
39	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	431
40	Giấy ăn	Hộp	Làm từ bột giấy tự nhiên, màu trắng	0,39
41	Giấy gói hoa	Tờ	Kích thước ≥ (600 x 600) mm	1,00
42	Giấy in máy cà thẻ thanh toán	Cuộn	Giấy than cacbon 3 liên mẫu phổ biến của các máy POS hiện thời	0,04
43	Giấy lụa	Tờ	Màu xanh nhạt	0,44
44	Ginger Ale	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
45	Hoa bi	Bó	Màu trắng	0,11
46	Hoa cẩm chướng	Bó	Màu hồng hoặc đỏ	0,44
47	Hóa chất chà vết tổng hợp	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
48	Hóa chất đa năng	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
49	Hóa chất đánh bồn cầu	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
50	Hóa chất đánh bóng sàn	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
51	Hóa chất giặt ghế sofa	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
52	Hóa chất giặt thảm, giặt ghế	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
53	Hóa chất khử mùi clo	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
54	Hóa chất làm mềm vải	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
55	Hóa chất lau gỗ	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
56	Hóa chất lau kính	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
57	Hóa chất tăng cường kiềm	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
58	Hóa chất tẩy bút bi	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
59	Hóa chất tẩy cacbon	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
60	Hóa chất tẩy clo	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
61	Hóa chất tẩy dầu mỡ	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
62	Hóa chất tẩy gỉ sắt	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
63	Hóa chất tẩy ô xy	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,18
64	Hóa chất tẩy thức ăn	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
65	Hóa chất trung hòa nước	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
66	Hóa chất xịt thơm	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,33
67	Hoa cúc	Bông	Màu vàng, loại bông to, thân thẳng, tươi màu	2,00
68	Hoa cúc cành	Cành	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
69	Hóa đơn bán hàng	Quyển	Phiếu 3 liên, chất liệu giấy cacbon đẹp, có độ bám mực tốt, không bị nhòe	0,18

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
70	Hoa hồng	Bông	Màu đỏ, loại bông to, thân thẳng, tươi màu	14,00
71	Hoa hướng dương	Bông	Màu vàng	1,00
72	Hoa lan	Cành	Tím hoặc vàng, tươi màu	2,61
73	Hoa ly	Cành	Màu hồng	1,00
74	Hoa mõm sói	Bông	Màu vàng	1,00
75	Hoa salem	Bó	Màu trắng	0,22
76	Hoa sao	Bó	Màu tím nhạt	0,22
77	Mực máy in	Hộp	Loại mực đen trắng, in 1000 trang tiêu chuẩn	0,08
78	Kẹp gỗ trang trí	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
79	Khẩu trang y tế	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
80	Lá bạc hà	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
81	Lá thiết mộc lan	Bó	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
82	Lá dừa cảnh	Lá	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
83	Lá đuôi chồn	Bó	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,22
84	Lá ngâu	Bó	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
85	Lá phát tài	Bó	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,44
86	Lê	Kg	Cuống tươi, da trơn, bóng	0,19
87	Mực dấu (màu đỏ)	Lọ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
88	Mực dấu (màu xanh)	Lọ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
89	Mực in máy fax	Lọ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
90	Nến cây	Cây	Nến thơm, làm từ sáp cao cấp, chiều dài ≥ 150 mm	0,39
91	Nho	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,19
92	Nước cốt dừa	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
93	Nước ép cà chua	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
94	Nước ép cam	Lít	Hộp 1 lít, Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0,45
95	Nước ép đào	Lít	Hộp 1 lít, Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0,06
96	Nước ép dứa	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,45
97	Nước ép nho	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,51
98	Nước ép táo	Lít	Hộp 1 lít, Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0,57
99	Nước giặt	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
100	Nước khoáng	Chai	Loại 500ml	1,00
101	Ô liu ngâm	Hộp	Loại ngâm đóng hộp xanh hoặc đen	0,06
102	Ô giấy trang trí	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
103	Ổi	Kg	Da có vân, vỏ hơi sần, không trầy xước, màu xanh nhạt ngả vàng, chắc quả	0,16
104	Ống hút gập các màu	Túi	Loại thông dụng trên thị trường, đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm	0,39
105	Phiếu ghi yêu cầu	Quyển	Phiếu 3 liên, chất liệu giấy cacbon đẹp, có độ bám mực tốt, không bị nhòe	0,18
106	Rượu Baileys	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
107	Rượu Blue Curacao	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
108	Rượu Cointreau	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
109	Rượu Dry Vermouth trắng	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
110	Rượu Gin	Lít	Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, chai dung tích 700ml, nồng độ cồn 37,5% Alc	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
111	Rượu Kahlua	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
112	Rượu Light Rum	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
113	Rượu Sâm panh	Chai	Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, dung tích 750 ml, nồng độ (10 ÷ 12)%	1,00
114	Rượu Tequila	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
115	Rượu vang đỏ	Chai	Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, dung tích 750 ml, nồng độ (10 ÷ 15)%	1,00
116	Rượu vang trắng	Chai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
117	Si rô Blue curacao	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
118	Si rô dâu	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
119	Si rô Grenadine	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
120	Si rô sâm dứa	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
121	Sô đa	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
122	Sprite	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
123	Sữa đặc	Lít	Hộp 1 lít, đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm	0,39
124	Sữa tươi không đường	Lít	Hộp 1 lít, đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm	0,89
125	Sữa tươi thanh trùng nguyên chất	Lít	Loại nguyên chất không đường	0,39
126	Tăm xiên trang trí	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
127	Táo	Kg	Quả cứng, trơn, láng, màu sắc tươi, lành lặn, vỏ không bị dập nát, sâu	0,19
128	Thanh long	Kg	Quả tròn, màu đỏ sậm, da mỏng, căng mọng, tai còn xanh	0,19
129	Tonic	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
130	Túi đựng rác	Chiếc	Chất liệu tự phân hủy	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
131	Túi giặt là	Túi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,44
132	Twister	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
133	Xoài	Kg	Tươi, không xây xát, vỏ căng bóng	0,19
134	Xốp cắm hoa	Miếng	Kích thước ≥ (230 x 70,6 x 100,5) mm	1,00
135	Túi cứu thương loại A	Túi	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về vật tư y tế	0,02
136	Món súp	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,39
137	Món sa lát	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	1,00
138	Món bò	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	1.00
139	Món cá	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	1,00
140	Bánh ngọt	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	1,00
141	Trà túi lọc	Gói	Loại thông dụng trên thị trường, hương tự nhiên	3,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 56b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ KHU RESORT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Quản trị khu resort

Mã ngành, nghề: 6810202

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Quản trị khu resort do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên; lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên; thời gian đào tạo để tính định mức kinh tế - kỹ thuật này là 2500 giờ; định mức này chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Quản trị khu resort trình độ cao đẳng với các điều kiện khác quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ KHU RESORT

Mã ngành, nghề: 6810202

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp** *(giờ)*	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	22,00
2	Định mức giờ dạy thực hành	97,00
II	**Định mức lao động gián tiếp** *(giờ)*	**17,85**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất ≥ 50W	15,68
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	21,41
3	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	21,60
4	Bảng kẹp giấy (flipchart)	- Loại có chân giá đỡ, - Kích thước bảng (D, R, C) ≥ (900 x 600 x 2000) mm	27,26
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bộ tai nghe có gắn micro	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
2	Bộ phát âm thanh	- Phạm vi RF ≥ 20 m - Điện áp ≥ (3.6 ÷ 6)V DC - Đáp ứng tần số (20 ÷ 2) KHz	0,33
3	Camera	Đảm bảo đồng bộ, hoạt động được	1,55
4	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất ≥ 50 W	39,30
5	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	39,63
6	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	182,00
7	Máy in	Khổ giấy A4	5,76
8	Máy photocopy	Khổ giấy A4	5,76
9	Máy scan	- Máy quét mặt phẳng khổ A4 - Công suất tiêu thụ ≥ 4,5W	5,15
10	Máy bộ đàm	- Công suất phát ≥ 3W - Số kênh tần số ≥ 16 kênh	32,28
11	Biển ngoại tệ điện tử	- Kích cỡ (D, R) ≥ (500 x 700) mm - Màn hình LED	4,88
12	Máy cà thẻ thanh toán	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	1,66
13	Máy in kim	Đầu in 24 kim, tốc độ in ≥ 416 ký tự/giây	2,88
14	Máy nạp thẻ khóa từ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	2,44
15	Máy hủy tài liệu	Công suất hủy ≥ 12 tờ/phút khổ giấy A4 và có khả năng hủy các loại giấy ghim kẹp,…	0,44
16	Két sắt	Gồm ≥ 12 ngăn	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
17	Két an toàn cá nhân	Kích thước (D x R x C) ≥ (420 x 370 x 200) mm	3,10
18	Ti vi	Kích thước màn hình ≥ 32 inches	4,65
19	Máy bào (xay) đá	Công suất ≥ 180 W	3,50
20	Máy đánh trứng/kem	- Dạng cầm tay - Công suất ≥ 250 W	24,51
21	Máy dập nắp chai rượu vang	- Chất liệu inox - Hiệu suất ≥ 300 nắp/giờ	18,28
22	Máy ép hoa quả	Công suất ≥ 220 W	24,51
23	Máy làm đá viên	Năng suất ≥ 32 kg/ngày	2,89
24	Máy làm lạnh nước trái cây	Dung tích ≥ 5 lít	11,43
25	Máy nướng bánh mỳ	- Máy có 2 khe nướng có độ rộng thay đổi cho nhiều kích cỡ, có nút vặn với 8 chế độ - Công suất ≥ 700 W	3,05
26	Máy pha cà phê	- Khung máy bằng thép chịu lực, sơn tĩnh điện - Công suất ≥ 2900 W	3,50
27	Máy xay cà phê	- Nguồn điện 220 V - Công suất ≥ 360 W ~ 1/2 HP	3,50
28	Máy vắt cam	Công suất ≥ 350 W	24,51
29	Máy xay sinh tố	- Dung tích ≥ 1,5 lít - Công suất ≥ 600 W	24,51
30	Bếp hâm nóng cà phê/trà	- Bếp đôi - Điện áp 220 V - 240 V/50 Hz	64,17
31	Tủ bảo quản rượu vang	Dung tích chứa ≥ 34 chai	3,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
32	Tủ đông	Dung tích ≥ 150 lít	2,89
33	Tủ lạnh (Tủ mát)	Dung tích ≥ 150 lít	6,89
34	Tủ hâm nóng khăn mặt	- Nguồn điện sử dụng 220 V/50 Hz - Công suất ≥ 200 W - Dung tích ≥ 23 lít	3,39
35	Tủ làm nóng đĩa	Công suất ≥ 1000 W	3,39
36	Tủ ướp lạnh ly	Công suất ≥ 110 W	2,89
37	Ấm siêu tốc	- Dung tích ≥ 1,5 lít - Công suất ≥ 1800 W	12,87
38	Máy chiết rót bia tươi	- Gồm bình ga, vòi chiết, thùng bia - Công suất máy nén khí ≥ 1/2 Hp - Dung tích thùng chứa ≥ 30 lít	4,89
39	Máy làm kem	- Chất liệu inox - Điện áp 220 ÷ 240 V/50 Hz - Công suất đầu vào ≥ 2,0 kW - Công suất đầu ra ≥ 36 lít/giờ	2,89
40	Tổng đài điện thoại	Gồm ≥ 3 cổng trung kế, 8 cổng máy nhánh	5,98
41	Điện thoại bàn	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	48,70
42	Lò vi sóng	- Dung tích ≥ 17 lít - Công suất ≥ 800 W	2,61
43	Bàn là hơi nước cây	- Công suất ≥ 1600 W - Điện áp 220 V	6,45
44	Bàn là	Công suất ≥ 1000 W	6,45
45	Cầu là	Kích thước (D, R) ≥ (1060 x 300) mm	6,45
46	Cân điện tử	- Mức cân ≤ 3 kg - Đơn vị chia nhỏ nhất 1 g	6,99

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
47	Cân điện tử loại lớn	Mức cân ≥ 15 kg	1,61
48	Bếp từ	- Công suất ≥ 1300 W - Kích thước (D x R x C) ≥ (380.5 x 350 x 240) mm	48,23
49	Máy giặt khô	Công suất ≥ 20 kg vải khô/mẻ	1,61
50	Máy giặt nước	Trọng lượng giặt ≤ 8 kg	1,61
51	Máy sấy khô đồ vải	Công suất ≥ 8 kg khô/mẻ	1,61
52	Máy thổi form	- Điện áp 220 V - Kích thước (D x R x C) ≥ (640 x 700 x 1700) mm - Điện năng tiêu thụ 0,75 kW/giờ	1,61
53	Máy thổi khô	Công suất ≥ 1000 W	0,78
54	Máy tính tiền	- Màn hình hiển thị LCD - Nguồn điện (100 ÷ 240) V - Kích thước ngăn kéo (D x R x C) ≥ (340,5 x 320,6 x 160,7) mm	2,89
55	Máy hút bụi đứng	Công suất ≥ 1000W	0,78
56	Máy hút bụi cầm tay	- Công suất ≥ 1000 W - Dung tích ≥ 10 lít - Có chức năng hút khô và ướt	12,89
57	Máy đánh sàn	Công suất ≥ 1000 W	0,78
58	Máy phun nước áp lực	Công suất ≥ 1000 W	0,78
59	Máy hút ẩm	Công suất ≥ 980 W	0,78
60	Máy sấy tay	Công suất ≥ 2000 W	7,79
61	Máy khử mùi	- Công suất ≥ 5 W - Điện áp ≥ 220 V/50 HZ	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
62	Tủ minibar	Dung tích ≥ 36 lít	3,76
63	Các loại đèn	- Chất liệu: Chân gỗ tự nhiên, chao vải - Bóng đèn LED, công suất ≥ 5 W	3,10
64	Máy đo huyết áp điện tử	- Giới hạn đo: Huyết áp 0 ÷ 299 mm Hg, nhịp tim (40 ÷ 180) nhịp/phút - Sử dụng pin hoặc bộ đổi điện	3,56
65	Phần mềm hỗ trợ dạy tiếng Anh	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,17
66	Phần mềm Kế toán	Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	2,22
67	Phần mềm quản lý khách sạn	Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	8,80
68	Phần mềm quản lý nguyên liệu, hàng hóa	Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	2,44
69	Phần mềm quản lý nhân sự	Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	2,33
70	Phần mềm quản lý tài sản	Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	2,55
71	Bảng kẹp giấy (flipchart)	- Loại có chân giá đỡ - Kích thước bảng (D x R x C) ≥ (900 x 600 x 2000) mm	89,14
72	Bảng ghim thông tin (Pinboard)	Kích thước (D x R) ≥ (800 x 1200)mm	4,43
73	Quầy lễ tân	- Chất liệu gỗ - Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	5,32
74	Bảng thông báo các loại thẻ thanh toán được chấp nhận	- Kích cỡ (D x R) ≥ (500 x 150) mm - Ghi rõ tên và in logo các loại thẻ tín dụng được chấp nhận	3,15

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
75	Bàn ghế làm việc	- Bàn chất liệu gỗ - Kích thước bàn (D x R x C) ≥ (1200 x 600 x 750) mm - Ghế tựa có tay vịn	5,04
76	Các loại biển báo quầy lễ tân	Chất liệu gỗ và inox	3,66
77	Bộ Sofa	- Chất liệu gỗ, đệm da. Gồm 01 ghế băng, 2 ghế đơn, 01 bàn - Kích thước bàn (D x R x C) ≥ (1200 x 600 x 380) mm	4,27
78	Quyển hướng dẫn dịch vụ có còng	- Chất liệu bìa bằng da - Khổ giấy A4	3,10
79	Đót giày	- Chất liệu gỗ - Kích thước ≥ 550 mm	3,10
80	Dù (ô)	Loại có cán cầm tay dài	8,56
81	Dụng cụ dập thời gian	- Chất liệu cán nhựa, gồm 3 khay mực đóng trên mọi chất liệu - Chiều cao của số ≥ 4 mm	14,00
82	Đồng hồ treo tường	- Chất liệu PVC cao cấp - Kích thước (D x R x C) ≥ (450 x 450 x 50) mm	14,68
83	Giá để chìa khóa chia ô gắn số buồng	Kích thước (D x R x C) ≥ (1520 x 330 x 850) mm, chia thành 25 ô nhỏ	1,05
84	Đồng hồ báo thức để bàn	Chất liệu inox	3,10
85	Giá để dù (ô)	- Chất liệu thép sơn tĩnh điện, gồm ≥ 18 ngăn - Kích thước (D x R x C) ≥ (570 x 500 x 900) mm	2,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
86	Giá để tờ rơi, tệp gấp, danh thiếp	- Chất liệu gỗ, gồm ≥ 2 ngăn đứng, khổ giấy A4 - Kích thước (D x R x C) ≥ (220 x 120 x 320) mm	3,83
87	Giá hành lý	- Chất liệu gỗ, vải dù - Kích thước (D x R x C) ≥ (600 x 460 x 670) mm	3,10
88	Giá để tài liệu	Chất liệu nhựa, gồm ≥ 3 ngăn đứng, khổ giấy A4	8,33
89	Hộp đựng danh thiếp	- Chất liệu nhựa/gỗ - Kích cỡ (D x R x C) ≥ (90,5 x 60 x 10,5) mm	3,22
90	Kẹp lưu hồ sơ	Khổ giấy A4	36,56
91	Khay 3 tầng	Chất liệu nhựa, thiết kế 3 tầng lệch nhau, khổ giấy A4	10,44
92	Khay đựng thẻ khách viếng thăm	Chất liệu gỗ hoặc inox, có ≥ 3 ngăn	3,77
93	Máy tính cá nhân	Loại 12 số	46,66
94	Sổ lưu danh thiếp	Lưu ≥ 100 danh thiếp	1,66
95	Tủ đựng đồ cá nhân	- Chất liệu inox, gồm ≥ 12 ngăn - Kích thước (D x R x C) ≥ (450 x 610,9 x 1830) mm	10,60
96	Tủ đựng tài liệu	- Gồm 2 hoặc 3 buồng chất liệu thép không gỉ, cánh kính - Kích thước (D x R x C) ≥ (1350 x 450 x 1830) mm	6,70

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
97	Xe đẩy hành lý	- Chất liệu khung inox, đế thép phun sơn, thảm nhung - Kích thước (D x R x C) ≥ (1050 x 610 x 1860) mm	3,33
98	Hành lý	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	1,22
99	Lưới bọc hành lý	Chất liệu nilon, dạng lưới	3,33
100	Bộ con dấu	Khắc nổi	28,78
101	Chìa khóa	Có bảng gỗ (nhựa) đánh số buồng	21,39
102	Khóa cơ	Có bảng gỗ (nhựa) đánh số buồng	1,22
103	Khóa từ các loại	- Loại plastic, có phần mềm quản lý khóa và bộ mã hóa thẻ - Kích cỡ (D x R x C) ≥ (50,6 x 40,2 x 0,2) mm	1,22
104	Mẫu bảng giá ngoại tệ	Kích cỡ (D, R) ≥ (600 x 400)mm	2,44
105	Mẫu thẻ thanh toán	Loại thẻ nhựa tương ứng với phiên bản sử dụng trong thực tế	28,78
106	Quầy bar	Chất liệu tủ bằng gỗ, bề mặt đá. Kích thước phù hợp với diện tích phòng	3,50
107	Bàn chữ nhật	Kích thước (D x R x C) ≥ (1200 x 750 x 750) mm	43,94
108	Bàn pha chế	Kích thước (D x R x C) ≥ (1200 x 750 x 750) mm	24,51
109	Bàn tròn	Kích thước ≥ (1500 x 750)mm	43,94
110	Bàn vuông	Kích thước (D x R x C) ≥ (1000 x 1000 x 750) mm	43,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
111	Bàn thu ngân	- Chất liệu gỗ, có tủ và ngăn kéo - Kích thước ≥ (1000 x 750 x 750) mm	3,50
112	Ghế trẻ em	Ghế có 3 nấc điều chỉnh độ cao mặt bàn phù hợp đối với từng trẻ, có dây bảo hiểm ở phần bụng và chân, chân đế chống trượt	4,00
113	Ghế quầy bar	Ghế có 2 tầng. Khung thép sơn tĩnh điện. Sử dụng Piston hơi điều chỉnh độ cao	35,00
114	Ghế tựa	Chất liệu khung sắt sơn tĩnh điện	439,44
115	Giá bày hoa quả	- Chất liệu inox. Gồm giá lót đĩa 3 tầng - Kích thước (D x R x C) ≥ (260 x 220 x 420) mm	6,99
116	Giá cất trữ dụng cụ	- Chất liệu gỗ, gồm 2 tầng - Kích thước (D x R x C) ≥ (900 x 500 x 1200) mm	7,50
117	Giá đỡ chai rượu vang đặt bàn	- Chất liệu thép không gỉ - Kích thước ≥ (320,5 x 120 x 60) mm	14,99
118	Giá treo ly	- Chất liệu inox, có nhiều ngăn móc - Kích thước phù hợp với quầy bar	3,50
119	Giá/Chân để khay	- Chất liệu inox cao cấp, dây dù - Kích thước (D x R x C) ≥ (500 x 400 x 600) mm	32,28
120	Ấm pha trà	- Chất liệu sứ trắng - Dung tích ≥ 1,1 lít	47,05
121	Âu đựng súp	- Chất liệu sứ trắng, có hai tay cầm và có nắp đậy - Kích thước ≥ 180 mm	42,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
122	Hũ đựng đường	- Chất liệu sứ trắng - Kích thước ≥ 80 mm	96,07
123	Bình đựng sữa	- Chất liệu sứ trắng - Dung tích ≥ 0,03 lít	71,56
124	Bình trà	- Chất liệu sứ trắng - Dung tích ≥ 1,1 lít	24,51
125	Gạt tàn	- Chất liệu sứ trắng - Kích thước ≥ 70 mm	74,66
126	Lọ hoa	- Chất liệu sứ - Kích thước ≥ 150 mm	75,90
128	Lọ muối	- Chất liệu sứ - Kích thước 70 mm	0,61
129	Lọ tiêu	- Chất liệu sứ - Kích thước 70 mm	0,61
130	Tách cà phê capuchino, đĩa kê	- Chất liệu sứ trắng - Dung tích ≥ 0,22 lít	66,50
131	Tách trà/cà phê	Chất liệu sứ trắng	235,29
132	Đĩa tròn 310mm	Chất liệu sứ trắng	470,55
133	Đĩa tròn 280mm	Chất liệu sứ trắng	470,55
134	Đĩa tròn 250mm	Chất liệu sứ trắng	495,06
135	Đĩa tròn 220mm	Chất liệu sứ trắng	495,06
136	Đĩa tròn 200mm	Chất liệu sứ trắng	519,57
137	Đĩa tròn 150mm	Chất liệu sứ trắng	519,57
138	Đĩa kê tách trà/cà phê	- Chất liệu sứ trắng - Kích thước ≥ 120 mm	245,00
139	Đĩa súp sâu lòng	- Chất liệu sứ trắng - Kích thước ≥ 310 mm	427,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
140	Thuyền sốt	- Chất liệu inox/sứ trắng - Dung tích ≥ 0,18 lít	213,90
141	Bộ dụng cụ ăn Á	Chất liệu sứ trắng	73,31
142	Âu đựng đá	- Chất liệu thép không gỉ - Kích thước: đường kính ≥ 150,5 mm; cao ≥ 180,5 mm	71,56
143	Dụng cụ ghi trên quần áo	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	7,78
144	Biển bàn kiểm tra an ninh	- Chất liệu thép không gỉ - Kích thước: đường kính ≥ 150,5 mm; cao ≥ 180,5 mm	0,94
145	Ca đong hóa chất	- Chất liệu nhựa, có tay cầm - Dung tích ≥ 1 lít	6,45
146	Chổi cọ có cán	- Chất liệu nhựa - Kích thước ≥ tổng chiều dài 500 mm, bàn chải dài 130 mm và rộng 50 mm	75,99
147	Dụng cụ lau bụi khô	Cán dài ≥ 1600 mm	15,83
148	Hộp đựng gòn	Theo Tiêu chuẩn việt Nam về thiết bị y tế	1,66
149	Thực đơn	Chất liệu bìa bằng da, khổ A4	67,28
150	Túi chứa của máy hút bụi	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,11
151	Bình đựng cà phê/trà	- Chất liệu inox - Dung tích ≥ 1,5 lít	71,56
152	Bình xịt kem tươi	- Chất liệu thép không gỉ - Dung tích ≥ 0,75 lít	24,51
153	Ca đánh sữa	Chất liệu inox	24,51

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
154	Chân nến	Kích thước: đường kính ≥ 150 mm, cao ≥ 480 mm	61,06
155	Chân và xô để đá	Chất liệu: Thép không gỉ	59,89
156	Chảo chống dính	- Chất liệu thép không gỉ, cách nhiệt - Đường kính ≥ 280 mm, cao ≥ 40,5 mm	48,23
157	Bộ dụng cụ cắt tỉa	Chất liệu inox, gồm 1 vani khóa từ, một túi cuộn có ≥ 12 chi tiết	24,51
158	Dụng cụ mở rượu	- Chất liệu nhựa, inox - Kích thước ≥ 110 mm	63,00
159	Dụng cụ mở nắp chai, hộp	- Chất liệu thép không gỉ và nhựa cao cấp - Kích thước ≥ 130,5 mm	59,89
160	Bộ dụng cụ pha chế	Chất liệu inox	66,50
161	Bát trộn sốt	- Chất liệu thủy tinh, hình tròn, đáy nhỏ, miệng rộng - Dung tích ≥ 0,865 lít	36,55
162	Bát đựng sốt để nếm	- Chất liệu inox - Kích thước ≥ 180 mm	22,56
163	Giỏ đựng bánh mỳ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	42,77
164	Đĩa oval	Chất liệu inox	47,05
165	Nắp đậy thức ăn	Chất liệu inox/nhựa	28,78
166	Phới inox	- Chất liệu thép không gỉ - Kích thước ≥ 300 mm	24,51
167	Thùng đựng đá	Dung tích ≥ 45,4 lít	9,16
168	Xẻng xúc bánh	Bàn xẻng chất liệu inox, có cán cầm bằng gỗ	34,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
169	Lồng hâm nóng súp	- Kích thước (D x R x C) ≥ (580 x 350,2 x 300,2) mm - Gồm: 1 khay nước, 1 lồng gắn nồi, 2 nồi súp có nắp, dung tích 9 lít, 1 khung nồi, 2 hũ	11,34
170	Lồng hâm nóng thức ăn (chữ nhật)	- Kích thước (D x R x C) ≥ (660,5 x 470,5 x 430,5) mm - Chất liệu: inox - Số ngăn: 1 ngăn/2 ngăn/3 ngăn	39,66
171	Kéo	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	64,17
172	Lọ đựng bột quế	- Chất liệu thép không gỉ - Kích thước (R, C) ≥ (60 x 80,5) mm	24,51
173	Muỗng múc kem	Chất liệu Inox	7,94
174	Bộ phin cà phê	Chất liệu nhôm/inox	29,39
175	Phin cỡ lớn	Chất liệu nhôm/inox	0,61
176	Phin cỡ nhỏ	Chất liệu nhôm/inox	0,61
177	Tủ cất giữ dụng cụ phục vụ	- Chất liệu gỗ, có phân tầng và ngăn kéo - Kích thước (D x R x C) ≥ (1500 x 600 x 1500) mm	16,21
178	Tủ trưng bày rượu	- Chất liệu gỗ - Kích thước (D x R x C) ≥ (3400 x 2000 x 600) mm	3,50
179	Vỉ gạt thức ăn	- Chất liệu inox - Kích thước (D x R) ≥ (200 x 30) mm	39,66
180	Xe đẩy phục vụ	Chất liệu inox, gồm 3 tầng	39,66
181	Bộ dao ăn	Chất liệu inox	73,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
182	Bộ dĩa ăn	Chất liệu inox	80,64
183	Bộ thìa	Chất liệu inox	105,15
184	Xe chở đồ minibar	- Chất liệu thép không gỉ, sơn tĩnh điện gồm 2 tầng - Kích thước (D x R x C) ≥ (960,5 x 610,5 x 950) mm	2,66
185	Bình lắng cặn rượu vang	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 1 lít	36,55
186	Bình đựng nước	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 1 lít	71,56
187	Chổi vệ sinh máy pha cà phê	- Đầu chổi làm từ các sợi cao su dai mềm - Kích thước ≥ 300 mm	3,50
188	Hộp đựng bã cà phê	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,50
189	Hộp đựng đường, muối viền ly	- Chất liệu cao su - Kích thước ≥ (300 x 450) mm	24,51
190	Hộp đựng nguyên liệu trang trí	- Chất liệu nhựa plastic - Kiểu dáng hình tròn, gồm 3 ngăn	24,51
191	Bình đựng nguyên liệu pha chế	Chất liệu thủy tinh	24,51
192	Khay đựng dụng cụ ăn uống	- Chất liệu nhựa - Kiểu dáng hình chữ nhật, có 4 ngăn - Kích thước (D x R x C) ≥ (280,9 x 520 x 90,5) mm	43,94
193	Khay	Chất liệu nhựa cao cấp. Thiết kế chống trơn trượt	71,56
196	Lót ly	Chất liệu nhựa hoặc gỗ	715,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
197	Ly bia (Pilsner)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 300 ml (6 chiếc/bộ)	83,81
198	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 180 ml (6 chiếc/bộ)	10,50
199	Ly sâm panh (Champagne Flute)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 180 ml (6 chiếc/bộ)	83,81
200	Ly sâm panh (Champagne Sauce)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 180 ml (6 chiếc/bộ)	83,81
201	Ly Cocktail/ Martini	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 90 ml (6 chiếc/bộ)	10,50
202	Ly tròn cao (Highball)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 240 ml (6 chiếc/bộ)	91,14
203	Ly Hurricane/Poco Grand	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 240 ml (6 chiếc/bộ)	10,50
204	Ly Irish Coffee	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 240 ml (6 chiếc/bộ)	10,50
205	Ly kem	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 150 ml (6 chiếc/bộ)	10,50
206	Ly Margarita	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 180 ml (6 chiếc/bộ)	10,50
207	Ly nước (Goble)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 240 ml (6 chiếc/bộ)	17,83
208	Ly tròn thấp (rock/old fashion)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 240 ml (6 chiếc/bộ)	83,81
209	Ly shot	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 30 ml (6 chiếc/bộ)	10,50
210	Ly bia (Pilsner)	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 300 ml (6 chiếc/bộ)	16,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
211	Ly nước trái cây	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 120 ml (6 chiếc/bộ)	91,14
212	Ly vang đỏ	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 180 ml (6 chiếc/bộ)	83,81
213	Ly vang trắng	- Chất liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 150 ml (6 chiếc/bộ)	83,81
214	Thảm cao su chống trơn	- Chất liệu cao su - Kích thước (D x R) ≥ (300 x 450) mm	24,51
215	Bộ thớt	Chất liệu nhựa	55,62
217	Khăn trải bàn tròn	- Chất liệu 100% vải cotton - Kích thước phù hợp với kích thước bàn	87,90
218	Khăn trải bàn vuông	- Chất liệu 100% vải cotton - Kích thước phù hợp với kích thước bàn	87,90
219	Khăn trải bàn chữ nhật	- Chất liệu 100% vải cotton - Kích thước phù hợp với kích thước bàn	136,90
220	Khăn ăn	- Chất liệu 100% vải cotton - Kích thước (D x R) ≥ (500 x 500) mm	715,56
221	Khăn phục vụ	- Chất liệu vải cotton - Kích thước (D x R) ≥ (700 x 300) mm	194,21
222	Khăn vệ sinh dụng cụ	- Chất liệu 100% vải cotton - Kích thước ≥ (500 x 500) mm	119,27
223	Áo ghế, nơ ghế	Phù hợp với kích thước và kiểu dáng của ghế	439,44
224	Rèm quây chân bàn	Kích thước ≥ (5000 x 750) mm	119,27
225	Khăn nỉ bọc mặt tròn	Phù hợp với kích thước của bàn	43,94
226	Khăn trang trí	Chất liệu cotton, kích thước ≥ 500 mm	131,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
227	Khăn nỉ bọc mặt vuông	Phù hợp với kích thước của bàn	43,94
228	Khăn nỉ bọc mặt chữ nhật	Phù hợp với kích thước của bàn	43,94
229	Quầy giặt là	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	1,94
230	Xe đẩy phục vụ buồng	- Chất liệu bằng sắt sơn tĩnh điện, gồm 3 tầng - Kích thước (D x R x C) (1400 x 460 x 1120) mm	12,89
231	Đệm	Bao gồm đệm đôi và đệm đơn	3,71
234	Xe đẩy vệ sinh công cộng	- Chất liệu sắt sơn tĩnh điện - Kích thước (D x R x C) ≥ (1300 x 550 x 1000) mm	1,56
235	Xe treo đồ giặt di động tại xưởng	- Chất liệu inox - Kích thước (D x R x C) ≥ (1800 x 1600 x 800) mm	3,55
236	Xe chở đồ vải	- Chất liệu khung bằng inox, có 4 bánh xe và túi đựng đồ giặt bằng vải bạt bọc không thấm nước - Kích thước (D x R x C) ≥ (900 x 600 x 840,5) mm	1,61
237	Tủ quần áo	- Chất liệu gỗ - Kích thước ≥ (1800 x 2000) mm	3,10
238	Thùng nhựa tròn	- Chất liệu nhựa - Kích thước ≥ (720 x 910) mm - Dung tích ≥ 120 lít	6,45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
239	Tranh treo tường	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,10
240	Thảm sàn	- Loại sợi PolypropyleneGauge1/10 - Kích thước theo diện tích buồng	3,10
241	Bộ mắc áo	Chất liệu gỗ	18,66
242	Khay hóa chất	- Chất liệu nhựa - Kích thước ≥ (400 x 280 x 180) mm	16,00
243	Khay đựng trà/cà phê	- Chất liệu Acrilic cao cấp hoặc gỗ sơn mài, màu đen - Kích thước (D x R x C) ≥ (330,5 x 130,2 x 20) mm	3,10
244	Khay để khăn mặt	- Hình chữ nhật, chất liệu gỗ sơn mài - Kích thước ≥ (400 x 250) mm	24,51
245	Gương đứng	Kích cỡ (D, R) ≥ (1600 x 800) mm	3,10
246	Giường ngủ các loại	Chất liệu gỗ	3,71
247	Giá treo khăn tắm	- Chất liệu inox, - Kích thước (D, R, C) ≥ (600 x 240 x 130) mm	3,10
248	Bàn chà đồ	- Chất liệu inox - Kích thước (D x R x C) ≥ (1000 x 1000 x 750) mm	1,61
249	Bàn gấp đồ giặt	- Chất liệu inox, gồm 2 tầng - Kích thước (D x R x C) ≥ (3000 x 1000 x 700) mm	1,61
250	Bình xịt	Chất liệu nhựa, thân hình trụ, có tay xịt và đầu phun có thể điều chỉnh phun sương hoặc phun tia	82,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
251	Bình xịt nước	Chất liệu nhựa, thân hình trụ, có tay xịt và đầu phun có thể điều chỉnh phun sương hoặc phun tia	3,11
252	Bộ bàn trà	Chất liệu gỗ	3,10
253	Xe nước lau sàn	- Gồm xe có cần vắt bằng thép phun sơn tĩnh điện, 1 xô vắt nước - Dung tích ≥ 24 lít	18,72
254	Miếng cọ rửa	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	75,99
255	Các loại biển báo	Chất liệu nhựa. Hình dáng chữ A	3,11
256	Cân sức khỏe	Kích thước (D x R x C) ≥ (280 x 280 x 7) mm	3,10
257	Cân thước đo chiều cao	- Kích thước mặt bàn cân (D x R) ≥ (380,5 x 280) mm - Kích thước cân (D x R x C) ≥ (700 x 280 x 930) mm	0,88
258	Dép đi trong nhà	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	7,12
259	Bình đựng nước rửa tay	- Chất liệu nhựa, có thể treo tường - Kích thước (D x R x C) ≥ (190 x 80 x 90) mm	0,78
260	Đồ vải cung cấp trong phòng tắm	Chất liệu cotton	17,99
261	Áo choàng tắm	Chất liệu cotton	6,23
262	Đồ vải trải giường	Chất liệu cotton	17,99
263	Hộp đựng giấy vệ sinh	- Chất liệu inox - Kích thước (D x R x C) ≥ (260 x 260,5 x 120) mm	3,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
264	Tủ đầu giường	- Chất liệu gỗ - Kích thước (D x R x C) ≥ (400 x 500 x 450) mm	7,45
265	Cây gạt tàn thuốc lá	Chất liệu inox, có khay gạt tàn phía trên nắp, thùng đựng rác bên trong bằng tôn hoa	1,56
266	Pad đánh sàn màu trắng	- Loại mềm - Đường kính ≥ 430 mm	3,11
267	Pad đánh sàn màu đỏ	- Độ cứng - Đường kính ≥ 430 mm	3,11
268	Pad đánh sàn màu đen	- Sợi nhiều - Đường kính ≥ 430 mm	3,11
269	Bộ dụng cụ vệ sinh	Chất liệu nhựa	18,94
270	Khăn lau đa năng	Chất liệu vải cotton	1,67
271	Thùng rác	Chất liệu nhựa, có nắp đậy	7,12
272	Bộ đồ dùng phục vụ ăn uống trong buồng	Chất liệu: Sứ trắng; inox	12,44
273	Dụng cụ sơ cứu vết thương	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	4,89
274	Kìm	- Chất liệu thép - Kích thước (D x R) ≥ (210 x 60) mm	3,11
275	Dao	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,11
276	Dao thủ công	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,11
277	Kéo thủ công	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,11
278	Kéo cắt hoa	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
279	Tuốt lá	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,11
280	Bộ dụng cụ cắm hoa	Chất liệu sứ hoặc thủy tinh	3,11
281	Xô	- Bằng nhựa - Thể tích ≤ 10 lít	3,11
282	Xô ngâm tẩy có nắp	- Chất liệu nhựa - Dung tích ≥ 15 lít	6,45
283	Xe đẩy thuốc	- Chất liệu inox, gồm 2 tầng - Kích thước (D x R x C) ≥ (820 x 590 x 980) mm	1,66
284	Túi chườm đa năng	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	6,67
285	Túi chườm lạnh cấp tốc	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	3,56
286	Vách đầu giường	- Chất liệu gỗ hoặc gỗ bọc nỉ - Kích thước phù hợp với giường	3,71
287	Tủ thuốc y tế	- Chất liệu inox - Kích thước (D x R x C) ≥ (900 x 450 x 1800) mm	3,56
288	Xe giặt là	- Chất liệu inox - Kích thước (D x R x C) ≥ (1220 x 5400 x 1710) mm	6,45
289	Quần áo bảo hộ chữa cháy	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	29,55
290	Quần áo bảo hộ y tế	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	6,67
291	Nhiệt kế	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	6,67
292	Nhíp y tế	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	6,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
293	Khay đựng dụng cụ y tế	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	6,67
294	Kéo y tế	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	6,67
295	Giường y tế nâng đầu	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	1,66
296	Găng tay khám bệnh	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	23,22
297	Đèn pin	Bóng led, công suất ≥ 10W	8,99
298	Dép chống tĩnh điện	Chất liệu nhựa PVC	30,61
299	Bộ phòng cháy chữa cháy	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	9,32
300	Bình ô xy	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	1,22
301	Bút gõ thử phản xạ tam giác	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	8,45
302	Bút vẽ Latte art	Chất liệu thép không gỉ/inox	24,51
303	Bộ đồ dùng cung cấp cho khách trong phòng tắm	- Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm - Gồm ≥ 10 loại đồ	15,55
304	Bộ đồ dùng cung cấp cho khách trong phòng ngủ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm - Gồm ≥ 5 loại đồ	15,55
305	Bộ đồ dùng cung cấp cho minibar	- Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm - Gồm ≥ 5 loại đồ	14,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Băng dính hai mặt nhỏ	Cuộn	Kích thước ≥ 20,4 mm	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
2	Băng dính đánh dấu 1 mặt	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
3	Băng keo trong 1 mặt to	Cuộn	Kích thước ≥ 40 mm	0,11
4	Băng keo trong 1 mặt nhỏ	Cuộn	Kích thước ≥ 10,2 mm	0,22
5	Mực cho máy in kim	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,07
6	Bánh mỳ tròn	Chiếc	Đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm	2,00
7	Bánh rán phồng	Chiếc	Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	4,00
8	Bánh Tart hoa quả	Chiếc	Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	2,00
9	Bật lửa	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
10	Bia lon	Lon	Loại thông dụng trên thị trường, đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, dung tích ≥ 330ml, nồng độ (6 ÷ 8)%	2,00
11	Bitter lemon	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
12	Nước tăng lực	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
13	Bộ kim chỉ may vá	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,28
14	Bơ sáp	Kg	Quả căng mọng và cầm chắc tay	0,19
15	Bơ thỏi	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,56
16	Bột giặt	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,22
17	Bút dạ	Chiếc	Chiều rộng nét viết: 25 mm, số đầu bút: 1	14,00
18	Cà phê bột	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,07
19	Cà phê hạt	Kg	Đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0,07
20	Cà phê sữa hòa tan	Gói	Loại 20 gói/hộp, Khối lượng 16 g/gói	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
21	Cà rốt	Kg	Phần lá xanh, tươi, phần củ có màu sắc sáng, không có đốm trên thân	0,39
22	Cam sành	Kg	Da xanh bóng, cầm nặng tay, phần vỏ cam xung quanh cuống dày và cao trong khi chính giữa núm lõm hơn so với xung quanh	0,39
23	Cây khuấy	Chiếc	Chất liệu nhựa, kích thước ≥ 220 mm	1,00
24	Chanh	Kg	Loại chanh tây không hạt, quả tươi, không xây xát, vỏ căng bóng	0,06
25	Cờ trang trí	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
26	Coca cola	Lon	Thể tích ≥ 330 ml	2.00
27	Đá viên	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
28	Dầu giặt khô	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
29	Dây kẽm	Bó	Dây kẽm số 24	0,22
30	Dây Ruy băng	Cuộn	Kích thước ≥ 20 mm	1,00
31	Diet Coke	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
32	Dứa	Quả	Quả vàng đều, hình tròn bầu, ngắn quả, mắt dứa lớn, thưa, ngọn xanh tươi	0,39
33	Dưa hấu	Kg	Tươi, vỏ mỏng, quả căng, cuống nhỏ	0,35
34	Đường	Túi	Khối lượng ≥ 20 gr	0,19
35	Đường trắng	Kg	Loại tinh luyện xuất khẩu	0,25
36	Fanta	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
37	Găng tay cao su	Đôi	Chất liệu cao su, với độ bám dính cao và chống trơn	2,00
38	Găng tay	Đôi	Chất liệu thun cotton, co giãn tốt	3
39	Ghim kẹp	Hộp	Chất liệu kim loại/nhựa	0,44
40	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	154

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
41	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	809
42	Giấy ăn	Hộp	Làm từ bột giấy tự nhiên, màu trắng	0,45
43	Giấy gói hoa	Tờ	Kích thước ≥ (600 x 600) mm	1,00
44	Giấy in máy cà thẻ thanh toán	Cuộn	Giấy than cacbon 3 liên mẫu phổ biến của các máy POS hiện thời	0,04
45	Giấy lụa	Tờ	Màu xanh nhạt	0,44
46	Ginger Ale	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
47	Hoa bi	Bó	Màu trắng	0,11
48	Hoa cẩm chướng	Bó	Màu hồng hoặc đỏ	0,44
49	Hóa chất chà vết tổng hợp	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
50	Hóa chất đa năng	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
51	Hóa chất đánh bồn cầu	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
52	Hóa chất đánh bóng sàn	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
53	Hóa chất giặt ghế sofa	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
54	Hóa chất giặt thảm, giặt ghế	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
55	Hóa chất khử mùi clo	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
56	Hóa chất làm mềm vải	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
57	Hóa chất lau gỗ	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
58	Hóa chất lau kính	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
59	Hóa chất tăng cường kiềm	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
60	Hóa chất tẩy bút bi	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
61	Hóa chất tẩy cacbon	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
62	Hóa chất tẩy clo	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
63	Hóa chất tẩy dầu mỡ	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
64	Hóa chất tẩy gỉ sắt	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
65	Hóa chất tẩy ô xy	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,18
66	Hóa chất tẩy thức ăn	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
67	Hóa chất trung hòa nước	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
68	Hóa chất xịt thơm	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
69	Hoa cúc	Bông	Màu vàng, loại bông to, thân thẳng, tươi màu	2,00
70	Hoa cúc cành	Cành	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
71	Hóa đơn bán hàng	Quyển	Phiếu 3 liên, chất liệu giấy cacbon đẹp, có độ bám mực tốt, không bị nhòe	1,00
72	Hoa hồng	Bông	Màu đỏ, loại bông to, thân thẳng, tươi màu	14
73	Hoa hướng dương	Bông	Màu vàng	1,00
74	Hoa lan	Cành	Tím hoặc vàng, tươi màu	3,00
75	Hoa ly	Cành	Màu hồng	1,00
76	Hoa mõm sói	Bông	Màu vàng	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
77	Hoa salem	Bó	Màu trắng	0,22
78	Hoa sao	Bó	Màu tím nhạt	0,22
79	Mực máy in	Hộp	Loại mực đen trắng, in 1000 trang tiêu chuẩn	0,08
80	Kẹp gỗ trang trí	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
81	Khẩu trang y tế	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
82	Lá bạc hà	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
83	Lá thiết mộc lan	Bó	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
84	Lá dừa cảnh	Lá	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
85	Lá đuôi chồn	Bó	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,22
86	Lá ngâu	Bó	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
87	Lá phát tài	Bó	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,44
88	Lê	Kg	Cuống tươi, da trơn, bóng	0,19
89	Mực dấu (màu đỏ)	Lọ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
90	Mực dấu (màu xanh)	Lọ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
91	Mực in máy fax	Lọ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
92	Nến cây	Cây	Nến thơm, làm từ sáp cao cấp, chiều dài ≥ 150mm	0,39
93	Nho	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,19
94	Nước cốt dừa	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,78
95	Nước ép cà chua	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
96	Nước ép cam	Lít	Hộp 1 lít, đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0,51
97	Nước ép đào	Lít	Hộp 1 lít, đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0,12

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
98	Nước ép dứa	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,45
99	Nước ép nho	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,51
100	Nước ép táo	Lít	Hộp 1 lít, đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0,63
101	Nước giặt	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
102	Nước khoáng	Chai	Loại 500ml	2
103	Ô liu ngâm	Hộp	Loại ngâm đóng hộp xanh hoặc đen	0,06
104	Ô giấy trang trí	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
105	Ổi	Kg	Da có vân, vỏ hơi sần, không trầy xước, màu xanh nhạt ngả vàng, chắc quả	0,16
106	Ống hút gập các màu	Túi	Loại thông dụng trên thị trường, đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm	0,78
107	Phiếu ghi yêu cầu	Quyển	Phiếu 3 liên, chất liệu giấy cacbon đẹp, có độ bám mực tốt, không bị nhòe	1,00
108	Rượu Baileys	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
109	Rượu Blue Curacao	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
110	Rượu Cointreau	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
111	Rượu Dry Vermouth trắng	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
112	Rượu Gin	Lít	Loại thông dụng trên thị trường, đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, chai dung tích 700ml, nồng độ cồn 37,5% Alc	0,06
113	Rượu Kahlua	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
114	Rượu Light Rum	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
115	Rượu Sâm panh	Chai	Dung tích 750ml, nồng độ (10 ÷ 12)%	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
116	Rượu Tequila	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
117	Rượu vang đỏ	Chai	Dung tích 750ml, nồng độ (10 ÷ 15)%	2,00
118	Rượu vang trắng	Chai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
119	Si rô Blue curacao	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
120	Si rô dâu	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
121	Si rô Grenadine	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
122	Si rô sâm dứa	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
123	Sô đa	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
124	Sprite	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
125	Sữa chua	Hộp	Loại 100g/hộp, độ ngọt thanh, ngậy	1,00
126	Sữa đặc	Lít	Dung tích 1 lít, Đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm	0,78
127	Sữa tươi không đường	Lít	Dung tích 1 lít, Đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm	0,89
128	Sữa tươi thanh trùng nguyên chất	Lít	Loại nguyên chất không đường	0,78
129	Tăm xiên trang trí	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
130	Táo	Kg	Quả cứng, trơn, láng, màu sắc tươi, lành lặn, vỏ không bị dập nát, sâu	0,58
131	Thanh long	Kg	Quả tròn, màu đỏ sậm, da mỏng, căng mọng, tai còn xanh	0,19
132	Tonic	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
133	Túi đựng rác	Chiếc	Chất liệu tự phân hủy	4,00
134	Túi giặt là	Túi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,44
135	Twister	Lon	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,39
136	Xoài	Kg	Tươi, không xây xát, vỏ căng bóng	0,19

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
137	Xốp cắm hoa	Miếng	Kích thước ≥ (230 x 70,6 x 100,5) mm	1,00
138	Túi cứu thương loại A	Túi	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về vật tư y tế	0,04
139	Món súp	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	2,00
140	Món sa lát	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	2,00
141	Món bò	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	1,00
142	Món cá	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	2,00
143	Bánh ngọt	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	2,00
144	Trà túi lọc	Gói	Hương tự nhiên	4,00

(Xem tiếp Công báo số 917 + 918)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng